PHẦN I
TÓM TẮT TIỂU SỬ DANH NHÂN 179 TÊN ĐƯỜNG ĐẶT LẦN 2 NĂM 2011

I. PHƯỜNG ĐẠT HIẾU

1. CAO ĐẠT: (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất) ông là một chiến sĩ của phong trào Cần Vương thời Hàm Nghi chống thực dân Pháp. Ông tham gia cuộc khởi nghĩa ở làng Đông Thái năm 1886 do Ấm Ninh chủ xướng. Sau ông chiến đấu trong hàng ngũ nghĩa quân Phan Đình Phùng, hoạt động du kích trong vùng núi Vũ Quang. Ông đã từng hoạt động tích cực bên anh em ông Cao Thắng, tham gia nhiều trận đánh rất anh dũng khiến quân Pháp và bè lũ tay sai nhiều phen khiếp đảm kinh hồn. Ông chiến đấu đến cùng cho đến khi phong trào cần vương tan rã.

2. ĐẶNG THAI MAI (1902-1984), ông quê làng Lương Điền, Thanh Chương, Nghệ An, sinh ra và lớn lên trong một gia đình Nho học có truyền thống khoa bảng và giàu lòng yêu nước.Ông là một trong những người sáng lập phong trào truyền bá chữ Quốc ngữ. Trong thời kì mặt trận dân chủ Đông Dương 1936-1939 ông viết nhiều bài báo bằng tiếng Pháp đăng trên báo công khai của Đảng. Ông được Đảng Cộng sản Đông Dương giới thiệu ra tranh cử vào Viện Dân biểu Trung Kì…Năm 1943 ông viết cuốn *"Văn học khái luận"*, giới thiệu những nguyên lí cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin về văn nghệ. Từ 1945-1954 ông giữ nhiều cương vị quan trọng trên mặt trận giáo dục và văn hoá, văn nghệ. Ông đã được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và giải thưởng Hồ Chí Minh.

3. HẢI TRIỀU: (1908 – 1954), Hải Triều là bút danh của Nguyễn Khoa Văn. Ông quê ở làng An Cựu thành phố Huế. Tham gia Đảng Tân Việt năm 1927, năm 1930 ông là đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, tham gia BCH đảng bộ Thừa Thiên, rồi vào Sài Gòn hoạt động. Ông viết bài cho nhiều tờ báo cộng sản và tiến bộ hồi bấy giờ và một số sách phổ biến chủ nghĩa Mác. Ông là một chiến sỹ xuất sắc của Đảng trên mặt trận văn hoá – văn nghệ…

4. HOÀNG VIỆT: (1928 – 1967), Ông tên thật là Lê Chí Trực quê ở Bà Rịa, là nhạc sĩ . Năm 1948 ra chiến khu hoạt động trong ngành văn công. Ông có nhiều bài ca phổ biến sâu rộng trong bộ đội và nhân dân…Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

5. HUỲNH VĂN NGHỆ: (1914 – 1977), ông quê ở huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Ông sớm tham gia phong trào yêu nước. Trong kháng chiến chống Pháp, ông làm Phó khu trưởng khu 7(miền Đông Nam Bộ). Ông chỉ huy nhiều trận đánh nổi tiếng với bí danh Tám Ngãi. Do lập được nhiều chiến công, ông được phong quân hàm Thiếu tướng. Năm 1953, ông ra Bắc phụ trách cục quân huấn Bộ Tổng tham mưu, sau chuyển qua làm Cục trưởng Cục Lâm nghiệp. Năm 1965, ông về công tác tại miền Nam, làm Phó ban kinh tài trung ương cục miền Nam.

6. LƯƠNG THẾ VINH: (1441- 1496), tự là Cảnh Nghi, hiệu là Thuỵ Hiên, quê ở Sơn Nam, Nam Hà, nay là Hà Nam. Ông đỗ trạng nguyên năm 1463, làm quan học sĩ Viện Hàn Lâm và được giao phụ trách nhiều công việc quan trọng, đặc biệt là soạn thảo và theo dõi các giấy tờ, văn bản ngoại giao. Ông nổi tiếng là một nhà toán học, Phật học, ông còn quan tâm đến triết học và tôn giáo. Ông chú giải và đề tựa cho hai tác phẩm phật học: "Nam tông tự pháp đồ" và "Thiền môn giáo khoa". Ông là tác giả bộ sách Hí Phường phả lục .Ông còn là một nhà thơ, là hội viên Hội Tao Đàn,

7. MẠC ĐĂNG DUNG: (1483-1541), quê làng Cổ Trai, huyện Nghi Dương, Hải Phòng, ông là người có sức khoẻ, đánh vật giỏi, thi trúng đô lực sĩ và được tuyển vào đội túc vệ, sau đó thăng lên chức Đô chỉ huy sứ. Năm 1516, ông được cử làm trấn thủ Sơn Nam chức Tả đô đốc, rồi dần dần được giữ chức binh quyền rồi được phong thái phó, tiết chế 13 đạo quân thuỷ bộ, tước là Nhân quốc công. Năm 1527 lên ngôi vua lập ra nhà Mạc

8. MẠC ĐĨNH CHI: (1272-1346), danh thần nhà Trần. Ông quê ở làng Lũng Động, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương, tướng mạo xấu xí, đỗ trạng nguyên năm 1304, làm quan trải qua ba triều Trần Anh tông, Trần Minh Tông, Trần Hiển Tông, thăng đến Tả Bộc xạ, tước Đại liêu ban. Ông đã từng đi sứ Trung Quốc hai lần, để lại nhiều giai thoại về tài ứng đáp thơ văn của ông khiến triều đình nhà Nguyên rất khâm phục.

9. MAI XUÂN THƯỞNG: (1860-1887), quê ở xã Bình Thành, Sơn Tây, Bình Định. Ông đậu cử nhân năm 1834. Qua năm sau, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông cùng Đào Doãn Địch phất cờ khởi nghĩa, lập căn cứ ở vùng rừng núi, đánh nhau với Pháp nhiều trận. Cuối cùng Pháp đã dùng các tên tay sai đắc lực như Nguyễn Thân và Trần Bá Lộc để đàn áp. Chúng bắt mẹ ông ra tra tấn và giết dân vô tội. Cuối cùng ông phải ra hàng để cứu mẹ và dân. Ông bị chúng xử chén.

10. NGÔ THÌ NHẬM: (1746-1803), nhà chính trị, quân sự, ngoại giao, nhà văn. Ông quê ở làng Tả, Thanh Oai (Hà Nội), ông rất thông minh và cần cù học tập. Năm 1775, đỗ Tiến sỹ, làm quan dưới triều Lê – Trịnh, giữ chức Hộ khoa cấp sự trung, trông coi các công việc chi tiêu thuế khoá. Bấy giờ phủ chúa có nhiều chuyện rối loạn, ông bỏ về quê viết sách làm thơ. Dưới thời Lê Chiêu Thống, ông được triệu ra giữ chức Hiệu thư, đồng thời làm việc ở Quốc sử quán. Sau đó ông giúp vua Quang Trung, chính ông thảo bài chiếu lên ngôi và các văn kiện ngoại giao qua lại với nhà Thanh. Năm 1790 ông được thắng chức thượng Thư Bộ binh, sau kiêm chức Tổng tài Quốc Sử Quán. Sau khi Quang Trung mất, ông được cử đi sứ Nhà Thanh, gây được uy tín. Sau vi nội bộ triều đình Quang Toản lục đục, ông từ quan về mở Thiền viện ở Phường Bích Câu thành Thăng Long.

11. NGUYỄN DUY TRINH: (1910-1985), ông quê ở xã Nghi Thọ, Nghi Lộc, Nghệ An. Ông gia nhập vào Tân việt cách mạng đảng, được tổ chức cử vào hoạt động bí mật tại Sài Gòn, bị Pháp bắt và kết án 18 tháng tù. Hết hạn tù lại bị trục xuất về miền Trung. Về quê nhà ông lại tiếp tục hoạt động, gia nhập đảng cộng sản Đông Dương, ông lại bị bắt và đày ra Côn Đảo . Tháng 3/1945, ông mới

thoát khỏi nhà lao đế quốc. Từ sau cách mạng tháng Tám thành công, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và chính quyền ở miền Trung và Trung ương… Ông có những đóng góp to lớn vào sự tiến triển của Hội nghị Pari về vấn đề hoà bình ở Việt Nam. Ông còn là đại biểu Quốc hội từ khoá I đến khoá VII.

12. NGUYỄN KIM (1468 - 1545), ông là danh tướng của nhà Hậu Lê, quê ở Thanh Hoá, là một tướng giỏi có nhiều công lao, được phong tước An Thành Hầu. Khi nhà hậu Lê bị nhà Mạc cướp ngôi, ông đã chiêu tập hào kiệt "phò Lê, diệt Mạc", ông được vua Lê phong làm Thái sư, Hưng Quốc Công nắm giữ tất cả binh quyền. Năm 1545 ông bị Tướng Nhà Mạc đánh thuốc độc chết.

13. NGUYỄN LƯƠNG BẰNG: (1904 – 1979), ông quê ở huyện Thanh Miện (Hải Dương), trong một nhà Nho nghèo có truyền thống yêu nước. Lớn lên làm công nhân tàu biển. Ông là hội viên Hội cách mạng thanh niên, được Nguyễn Ái Quốc huấn luyện tại Quảng Châu. Từ năm 1930 – 1943, ông nhiều lần bị giặc bắt và hai lần vượt ngục.. Ông là người đứng đầu Mặt trận Việt Minh và là Bộ trưởng Bộ Tài Chính… Sau năm 1945, ông giữ nhiều trọng trách của Đảng và Nhà nước như: Tổng Giám đốc Ngân hàng Việt Nam(1951); Phó Chủ tịch nước (1969; 1976); Đại biểu Quốc hội các khoá II, III, IV, V, VI.

14. PHAN HUY CHÚ: (1782-1840), nhà bác học, nhà thơ, ông là con thứ 3 của ông Phan Huy Ích, sinh ra và lớn lên ở xã Thuỵ Khê, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Năm 1821, ông được bổ nhiệm làm Biên tu ở Viện Hàn lâm, rồi làm ở phủ Thừa Thiên, sau thăng lên làm Hiệp trấn Quảng Nam... Ông được cử đi sứ nhà Thanh 2 lần với cương vị là phó sứ. Năm 1832 ông lại được cử đi Inđônêxia rồi chuyển về làm việc ở Bộ Công. Ít lâu ông cáo quan về dạy học. Tác phẩm của ông để lại nhiều, nhưng quý nhất là bộ *Lịch triều Hiến chương loại chí*, là bộ sách nghiên cứu đầy đủ các khía cạnh của nền văn hoá Việt Nam.

15. SƯ VẠN HẠNH: (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất), ông quê ở Cổ Pháp, Lộ Bắc Giang, nay là tỉnh Bắc Ninh, ông giúp Lê Đại Hành chống quân nhà Tống, giúp Lý Thái Tổ lên ngôi vua, xây dựng đất nước thịnh trị. Ông được phong là Quốc sư, được nối truyền tâm ấn, là thế hệ thứ 12 dòng Thiền Nam Phương.

16. TÔN THẤT THUYẾT: (1835-1913), Quê ở thôn Phú Mộng, xã Xuân Phong (Huế), là người trong hoàng tộc, thuộc một chi xa dòng chính, nên lúc đầu chỉ được giữ một chức quan nhỏ. Năm 1869, ông được bổ nhiệm chức Án sát Hải Dương, sau đổi sang làm Tán tương quân vụ dưới quyền Hoàng Tá Viêm đang phụ trách quân thứ Lạng Sơn-Cao Bằng-Bắc Ninh-Thái Nguyên. Ông tham gia đánh trận Cầu Giấy lần thứ nhất, giết phó tướng Banny ở đền Voi Phục. Sau khi Tự Đức mất, ông là một trong ba phụ chính đại thần. Sau khi triều đình đầu hàng Pháp bằng các hiệp ước 1883, 1884, ông vẫn là người đứng đầu phái chủ chiến chống Pháp…

17. TRẦN HUY LIỆU: (1901-1969), quê Nam Định, 1928 ông gia nhập Việt Nam Quốc dân đảng. Năm 1928 bị địch bắt, năm 1935 ông được thả tự do. Năm 1936 ông được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1939 – 1945, ông bị bắt, đưa đi giam ở các nhà tù Sơn La, Nghĩa Lộ. Năm 1945 ông được

bầu làm Phó chủ tịch Uỷ ban dân tộc giải phóng kiêm Bộ trưởng Bộ Thông tin tuyên truyền của Chính phủ lâm thời. Sau năm 1954 làm Viện trưởng Viện sử học Việt Nam, Phó Chủ nhiệm Uỷ ban khoa học Nhà nước…

18. TRẦN NHẬT DUẬT:(1255 – 1331) ông là con thứ sáu vua Trần Thái Tông, tước Chiêu Văn Vương. Tục truyền lúc sinh ra trong lòng bàn tay ông có 4 chữ Chiêu Văn Đồng Tử, nên được phong tước này. Ông rất thông minh, nhiều trí lực, thông kinh sử, giỏi quân cơ, chịu khó học tiếng nước ngoài. Khi thủ lĩnh Đà Giác Mật nổi loạn, ông chỉ một mình một ngựa cùng dăm thủ hạ đi thẳng vào sào huyệt, dùng tiếng Mường đem chính sách nhân ái ra thuyết phục, Giác Mật qui hàng mà không mất một mũi tên. Ông lại có công lớn trong chiến thắng Hàm Tử quan chống quân Nguyên Mông, được phong Thái sư, sau phong vương. Ông được người đời ví với Quách Tử Nghi đời Đường bên Tàu.

19. TRẦN VĂN TRÀ: (1919 – 1996), ông chính tên là Nguyễn Chấn, quê ở Tịnh long, Sơn tịnh, Quảng Ngãi. Ông tham gia cách mạng từ năm 1936, gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương từ năm 1938, hai lần bị thực dân Pháp bắt giam(1939 và 1944). Cách mạng tháng Tám thành công ông gia nhập quân đội. Trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, ông chỉ huy chiến đấu trên các chiến trường miền Nam. Từ năm 1973-1966, ông đã giữ các chức vụ Trưởng đoàn đại biểu quân sự Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam (1973); tư lệnh quân giải phóng miền Nam Việt Nam; Phó tư lệnh chiến dịch Hồ Chí Minh; Thượng tướng (1974); Thứ trưởng Bộ Quốc phòng; Uỷ ban thường vụ Quân uỷ trung ương; Đại biểu Quốc hội khoá VI…Ông được truy tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

20. TRỊNH HOÀI ĐỨC (1765-1825), ông là nhà văn, nhà địa lí-lịch sử. Ông làm quan dưới thời Nguyễn, tự là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai, tổ tiên vốn là Hoa Kiều lập nghiệp ở Biên Hoà. Năm 1788, ông theo Nguyễn Ánh làm Hàn lâm viện Chế cáo, rồi chuyển sang làm Điền tuấn quang, tổ chức việc khai hoang, năm 1795, ông được cử đi sứ sang Trung Quốc. Từ năm 1812-1820 ông làm hiệp Tổng trấn, rồi làm phó Tổng trấn Gia Định thành. Ông cùng với Ngô Nhân Tịnh, Lê Quang Định được người đời ca ngợi là "Gia Định tam gia". Ông viết *Cấn Trai thi tập* và *Gia Định thành thông chí.*

21. VI THỦ AN: (thế kỷ XI, không rõ năm sinh, mất), thủ lĩnh vùng Tô Mậu (Lạng Sơn), người Tày. Năm 1075, ông chỉ huy một đạo quân đánh vào đất Tống vây thành Ung Châu. Chiến dịch "Tiên phát chế nhân" thắng lợi, ông rút quân về bảo vệ vùng biên giới, góp phần đánh bại cuộc tiến quân xâm lược của Quách Quỳ, Triệu Tiết, bảo vệ vững chắc nền độc lập của Tổ quốc.

22. Y NI KSƠR: (1945-1998), ông quê ở Buôn Bông, xã Ea Rmor, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai. Tham gia cách mạng từ năm 15 tuổi, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, nguyên đại tá an ninh nhân dân, Phó giám đốc Công an tỉnh Đăk Lăk. Ông được Nhà nước phong tặng Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân 1980, huân chương kháng chiến hạng nhất, huân chương chiến công hạng nhì. Ông mất năm 1998.

23. Y THUYÊN KSƠR: (1954 – 1977), Bí danh K'sơr Ykroa, dân tộc M'nông, quê ở xã Yang Dam, huyện Krông Bông, tỉnh Đăk Lăk, đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Nguyên Trưởng ban an ninh H9, Chủ tịch UBND Cách mạng H9, Đảng uỷ viên Công an tỉnh Đăk Lăk, đã lập nhiều thành tích xuất sắc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước và chồng bọn phản động phun rô, ông đã anh dũng hy sinh ngày 22 -2 -1977 trong một trận truy quét phun rô tại huyện Krông Păc. Ngày 19-8-1995 đồng chí được Chủ tịch nước cộng hoà XHCN Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

24. Y YƠN NIÊ: (1932 – 1962), ông quê ở xã Cư Pui. Krông Bông, Đăk Lăk. Đầu năm 1961, ông được giác ngộ cách mạng, ông cùng với một số thanh niên người M'nông thành lập đội du kích. Ông huấn luyện cho anh em sử dụng vũ khí đánh địch, vận động dân làng làm chông, cạm bẫy bố phòng chống địch càn quét. Ông còn lập kế hoạch xây dựng làng chiến đấu. Năm 1962, địch càn vào buôn nhằm tiêu diệt đội du kích của ông. Do tương quan lực lượng chênh lệch, lại bị thương nên ông sa vào tay giặc. Biết ông là người chỉ huy đội du kích, địch dùng thủ đoạn dụ dỗ, mua chuộc, tra tấn dã man hòng khuất phục ông. Cuối cùng địch đã hèn hạ dùng dao cắt từng bộ phận trên cơ thể ông cho đến chết. Ông được truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

II. PHƯỜNG AN BÌNH

1. BÀ TRIỆU: Bà Triệu tên là Triệu Thị Trinh (226-248) quê ở Cửu Chân, nay thuộc huyện Thiệu Yên, tỉnh Thanh Hoá. Năm 248, bà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa, tự xưng là Nhuỵ Kiều tướng quân. Tướng Ngô là Thứ sử Lục Dận đem quân tới đàn áp. Cuộc khởi nghĩa diễn ra ác liệt, nhưng quân bà ít và ô hợp không địch được với quân Ngô thiện chiến, bà bị thua chạy đến núi Bộ Điền, nay thuộc huyện Hoằng Hoá tự sát để bảo toàn khí tiết. Nay tại xã Phú Điền còn có điền thờ bà.

2. HỒ TÙNG MẬU: (1896-1951), tên thật là Hồ Bá Cự, xuất thân trong một gia đình nhà Nho yêu nước ở làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Từ 1916 ông đã cùng một số người ra nước ngoài học tập, sau khi gặp Nguyễn Ái Quốc và được giáo dục giác ngộ, ông sớm trở thành cán bộ xuất sắc của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.Năm 1931 ông bị bắt, đến tháng 3-1945 cùng một số anh em vượt ngục, ông về hoạt động ở miền Trung. Sau ngày cách mạng tháng Tám thành công, ông giữ nhiều chức vụ quan trong. Năm 1951 trên đường đi công tác ông bị hy sinh. Nhà nước truy tặng ông Huân chương Hồ Chí Minh.

3. LÊ VĂN SỸ: (1910-1948) quê Quảng Ngãi, gia nhập Hội Việt nam cách mạng thanh niên năm 1927. Từ năm 1929 đến năm 1931 bị bắt giam rồi đày ra Côn Đảo. Năm 1947 là Uỷ viên ban chấp hành xứ uỷ Nam Bộ, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, kiêm Bí thư Thành Uỷ Sài Gòn- Chợ Lớn.

4. NGUYỄN AN NINH(1900-1943), quê Hóc Môn, Gia Định(nay là TP Hồ Chí Minh).Ông là con của nhà Nho yêu nước Nguyễn An Khương. Học xong trung học ông ra Hà Nội học đại học, rồi sang Pháp học tiếp và đỗ cử nhân Luật năm 1920. Khi còn học ông đã bắt đầu viết cho các báo tiếng Pháp ở Nam Kì. Ông ra mắt công chúng với nhiều bài diễn thuyết chống đế quốc tại Hội Khuyến học Nam Kì và được thanh niên trí thức hoan nghênh nhiệt liệt. Ông cho xuất bản ở Sài Gòn

tờ báo *Chuông Rè* để tuyên truyền cổ động đòi tự do dân chủ cho nhân dân...Ông đã đến với CNXH bằng cả trái tim và tấm lòng của người trí thức chân chính. Ông nói "Tôi tuy không vào Đảng nhưng trái tim tôi thuộc về Đảng".

5. NGUYỄN THUYÊN:(thế kỷ XIII), (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất), ông quê ở Thanh Khê, huyện Nam Sách (Hải Dương). Ông là nhà thơ phú Nôm đầu tiên của nước ta. Làm quan thời Trần, đến chức Thượng thư Bộ Hình thời Trần Nhân Tông. Ông là người đầu tiên đưa tiếng Việt vào thơ văn, đặt ra thể thơ Hàn Luật (kết hợp thể thơ Đường luật với các thể thơ dân tộc). Ông hay làm thơ, phú bằng chữ Nôm, rất tiếc ngày nay không còn lưu lại.

6. NGUYỄN TRỌNG TUYỂN (bí danh Ba Thi), quê ở Hà Nam, vào Nam hoạt động tham gia hai cuộc kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, làm Bí thư Tỉnh uỷ Gia Định. Năm 1959 bị địch bắt và hy sinh.

7. PHAN ĐÌNH GIÓT (1920-1954),quê ở Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh.Cách mạng tháng Tám thành công ông tham gia tự vệ chiến đấu, đến năm 1950 xung phong vào bộ đội chủ lực. Trong chiến đấu ông luôn nêu cao tinh thần quả cảm, kiên quyết vượt mọi khó khăn, hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ. Chiều 13 tháng 3 năm 1954 trong chiến dịch Him Lam, ông đã lấy thân mình lấp lỗ châu mai.Ông được Quốc hội và chính phủ truy tặng Huân chương Quân công hạng hai và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

8. TRẦN NGUYÊN HÃN: (không rõ ngày tháng năm sinh, mất 1248), danh tướng cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Ông quê ở Vĩnh Tường, tỉnh Phú Thọ, là một tướng tài, giúp Lê Lợi kháng chiến chống giặc Minh xâm lược, cho đến ngày thắng lợi hoàn toàn, ông sống trung thực được nhân dân kính trọng.

9. VĂN TIẾN DŨNG: (1917 – 2002), ông quê ở Xã Cổ Nhuế, Từ Liêm, Hà Nội. Tham gia cách mạng năm 1936, vào Đảng năm 1937. Tháng 1/ 1945, ông bị thực dân Pháp kết án tử hình vắng mặt. Ông được phân công chỉ đạo chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền trong cách mạng tháng Tám ở các tỉnh Hoà Bình, Ninh Bình, Thanh Hoá. Sau cách mạng tháng Tám thành công, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội. Từ 1953 – 1978, ông là Tổng tham mưu trưởng QĐNDVN… Ông nguyên Uỷ viên Trung ương Đảng và Uỷ viên Bộ Chính trị, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng…Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Sao vàng và nhiều Huân chương cao quý khác.

III. PHƯỜNG AN LẠC

1. AMÍ ĐOAN: (1920-1997) Dân tộc Ja Rai, tham gia Cách mạng 1945, đã từng giữ các chức vụ: Uỷ viên Uỷ ban Trung ương Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam, Uỷ viên BCH phụ nữ giải phóng miền Nam; Chủ tịch Hội phụ nữ tỉnh Đăk Lăk trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

2. BẾ VĂN ĐÀN: (1931-1954), dân tộc Tày, quê ở xã Quang Vinh, huyện Phúc Hoà, tỉnh Cao Bằng, vào bộ đội tháng 01-1949, là tiểu đội phó bộ binh thuộc đại đoàn 316, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông đã tham gia hầu hết các chiến dịch lớn trong kháng chiến chống Pháp. Ông đã lấy thân mình làm giá súng

và đã hy sinh anh dũng. Ông được Chính phủ truy tặng Huân chương quân công hạng nhì và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

3. BÙI HỮU NGHĨA (1807-1872), quê Long Tuyền, Cần Thơ. Năm 1835 ông dự thi Hương đậu thủ khoa, nên gọi là thủ khoa Nghĩa, ông được cử làm tri huyện Trà Vang (Vĩnh Long), ông có lòng yêu nước, thương dân, có nhiều cống hiến kháng Pháp. Ông dùng thơ văn để kêu gọi nhân dân đứng lên chống thực dân Pháp xâm lược.

4. ĐINH NÚP: (1914 -1999), dân tộc Ba Na, quê ở làng ĐêDong, lớn lên ở làng Stơr, xã Nam, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai. Năm 1943 tham gia cách mạng và lập nên nhiều chiến công hiển hách trong cuộc kháng chiến chống Pháp. 3/1948, ông được kết nạp Đảng và được phong Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân và được tặng Huân chương Hồ Chí Minh.

5. GIÁP HẢI (1516-1588) là danh sĩ đời Mạc, quê ở làng Dĩnh Kế, phủ Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay là Hà Bắc), năm 1538 đỗ Trạng Nguyên. Trạng nguyên Giáp Hải, khi làm quan chính trực, thanh liêm, được nhà vua sủng ái tin dùng. Thời gian làm quan của ông trước sau 5 lần giữ chức Thượng thư, 3 lần giữ chức đài ấn, được phong tước Thái bảo Sách quốc công. Ông giúp vua chống giặc ngoại xâm, trừ bọn mọt quan. Ông nổi tiếng về thơ văn, được sĩ phu đương thời trọng vọng. Mỗi khi có việc bang giao với nhà Minh ông thường lãnh việc đối đáp và thảo văn thư cho nhà vua, khiến vua quan nhà Minh nể phục gọi ông là Giáp trạng nguyên.

6. HUỲNH VĂN BÁNH: (1922 – 1969) bí danh Năm Tân, là một cán bộ nòng cốt của Đảng cộng sản, tham gia cách mạng từ năm 1945, trải qua cuộc kháng chiến chống Pháp 9 năm, trong kháng chiến chống Mỹ ông được cử vào Ban Thường vụ Khu uỷ Sài Gòn – Gia Định, phụ trách an ninh khu 1, hy sinh ngày 22-05-1969.

7. LÊ ĐẠI HÀNH: Vua Lê Đại Hành huý là Lê Hoàn (941 – 1005), gốc Thanh Hoá, cư ngụ tại huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam, nay là Nam Hà. Làm quan Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ thời nhà Đinh. Khi Đinh Tiên Hoàng mất, vua Đinh Tuệ mới 6 tuổi. Nhân cơ hội đó nhà Tống cho quân sang xâm lược nước ta. Vì lợi ích dân tộc, Thái hậu Dương Vân Nga đã trao ngôi vua cho Lê Hoàn, ông lấy niên hiệu là Lê Đại Hành, lập ra nhà Tiền Lê.

8. NGÔ ĐỨC KẾ: (1879- 1929), hiệu Tập Xuyên, quê làng Trảo Nha, huyện Can Lộc, tỉnh Hà Tỉnh, đỗ Tiến sĩ năm 1901, không ra làm quan, cùng các đồng chí hoạt động cách mạng chống Pháp. Ông là một trong những sáng lập viên "Triêu Dương thương quán" ở Vinh, để buôn bán hàng nội hoá và làm sách báo Tân thư, lấy kinh phí cấp cho học sinh Đông Du. Năm 1908 ông bị bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1921 được trả tự do. Năm sau, ông ra Hà Nội làm chủ bút tờ *Hữu Thanh*. Năm 1926, tờ báo bị đóng cửa, ông chuyển sang lập Nhà xuất bản *Giác quần thư xã* và xuất bản một số sách báo tiến bộ…Lúc ông mất, ông Huỳnh Thúc Kháng làm câu đối phúng điếu, ca tụng lòng yêu nước của ông.

9. NGUYỄN HIỀN: (1235-1255), Ông là nhà hoạt động chính trị thời Trần. Quê ở xã Dương A, huyện Thượng Hiền, tỉnh Nam Định, đỗ trạng nguyên khoa Đinh Mùi (1247), khi đó ông mới 13 tuổi. Sau 3 năm ông được vua Trần Thái Tông bổ nhiệm chức thượng thư bộ công. Ông có công giúp vua trị vì đất nước, chống giặc ngoại xâm. sau khi ông mất, nhà vua phong là Thượng đẳng phúc thần.

10. NGUYỄN HỮU CẢNH: (1650 -1700), danh tướng chúa Nguyễn ở Đàng Trong, người có công thành lập các dinh Trấn Biên (Biên Hoà), Trấn Phiên (Gia Định). Ông là con thứ của Chiêu Vũ hầu Nguyễn Hữu Dật. Tổ tiên của ông là người Gia Miêu, huyện Tống Sơn (Hà Trung-Thanh Hoá). Nhiều làng ấp ở Gia Định thờ ông làm thành hoàng.

11. NGUYỄN HỮU TIẾN: (1901 – 1941), ông quê ở làng Lũng Xuyên, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam. Từ 1923 – 1926, ông tham gia phong trào yêu nước ở quê hương và liên hệ mật thiết với các bạn ở Nam Định, Thái Bình. Năm 1929, ông được kết nạp vào Đông Dương Cộng sản đảng, phó Bí thư BCH đảng bộ lâm thời tỉnh Hà Nam. Năm 1931, ông bị mật thám bắt tại Hà Nội, kết án 20 năm khổ sai, 20 năm quản thúc, đày lên Sơn La, rồi Côn Đảo. Tháng 4/1935, ông vượt ngục về Hâu Giang hoạt động, rồi lên Sài Gòn – Chợ Lớn phụ trách cơ quan ấn loát của Đảng. Ông là người vẽ lá cờ đỏ sao vàng. Năm 1940, ông bị bắt tại cơ quan in báo của Đảng, cùng với Nguyễn Thị Minh Khai, rồi bị kết án tử hình (26/08/1941).

12. PHẠM PHÚ THỨ: (1820-1883) quê làng Đông Bàn, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Đỗ Tiến sĩ năm 1843, ra làm quan ông đã giữ các chức quan trọng trong kinh và ở các địa phương. Năm 1865, ông đi công cán Trung Quốc, sau lại đi sứ sang Pháp, làm phó của phái đoàn Phan Thanh Giản qua Pháp điều đình xin chuộc ba tỉnh miền Đông Nam kỳ. Trong thời gian đó ông có đi thăm các nước Anh, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha. Khi về ông có dâng lên vua Tự Đức một số tài liệu quan trọng về chuyến đi và các sách biên khảo về khoa học thực nghiệm mà ông thu thập được, cùng bản điều trần xin thay đổi chính sách để tồn tại, nhưng bị thế lực bảo thủ trong triều đình cự tuyệt. Lúc ông mất được truy tặng hàm hiệp biên Đại học sĩ.

13. PHAN KIỆM: (1920- 1996), quê quán Triệu Phong, Quảng Trị, bị giam ở nhà đày Buôn Ma Thuột từ 1941-1945, Chủ nhiệm Mặt trận Việt Minh tỉnh Đăk Lăk, Bí thư Tỉnh Đảng bộ Đăk Lăk đầu tiên, phó bí thư Thành Uỷ Sài Gòn – Gia Định.

14. TÔ HIỆU: (1912 – 1944), tại làng Xuân Cầu, Văn Giang, Hưng Yên. Năm 1930 bị địch bắt đày ra Côn Đảo. Cùng năm, ông được kết nạp vào Đảng. Năm 1939 ông được thả tự do, về hoạt động ở Thái Nguyên , Hà Nội và được bầu vào Ban Thường vụ Xứ uỷ Bắc Kỳ. Năm 1940 bị địch đày lên nhà tù Sơn La. Trong tù, ông cùng với các đồng chí tiếp tục hoạt động và không hề bị khuất phục trước những đòn tra tấn của quân thù**.** Năm 1944, ông hy sinh tại nhà tù Sơn La.

15. TÔ VĨNH DIỆN (Liệt sĩ), (1924 – 1953), dân tộc kinh, quê ở xã Nông Trường, huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hoá, tham gia cách mạng tháng 7 -1949, hy sinh tháng 5-1953 trong chiến dịch Xuân – Hè 1953. Đồng chí được tặng

thưởng 1 Huân chương chiến công hạng nhất, Huân chương Quân công hạng 2 và danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

16. THI SÁCH: (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất) quê ở vùng Sông Đáy, chồng bà Trưng Trắc. Ông cùng các hào kiệt dấy binh khởi nghĩa chống lại viên Thái thú Tô Định bạo ngược. Ông bị Tô Định giết hại, nhưng khí phách của ông được nhân dân trong vùng truyền tụng, ngợi ca.

17. TRẦN CẢNH: (1218-1277), vị vua đầu tiên của nhà Trần. Ông là con Trần Thừa, sinh ra ở Lưu Xá (Hưng Hoà – Thái Bình). Năm 7 tuổi ông được Trần Thủ Độ đưa vào cung làm Chánh thủ chi hậu cục, rồi tìm cách cho lấy Lý Chiêu Hoàng. Năm 1226, được Chiêu Hoàng nhường ngôi, trở thành vị vua đầu tiên của nhà Trần.

18. TRẦN KHÁNH DƯ: (không rõ năm sinh, mất năm 1339), danh tướng đời Trần. Ông quê ở huyện Chí Linh – Hải Dương, giỏi binh thư, có tài thao lược, được vua Trần Thánh Tông nhận làm con nuôi, được phong tước Nhân Huệ Vương. Sau khi có lỗi bị cắt hết chức tước, đuổi về làm dân. Ông phải làn nghề buôn than mà sống. Năm 1282 quân Nguyên Mông sang xâm lược nước ta, vua Trần Nhân Tông lánh ra Hải Dương, gặp ông đang chèo thuyền trên sông, cho phục chức và dự Hội nghị Bình Than. Ông được giao đóng giữ ở Vân Đồn, đánh nhau với giặc bị thua, vua cho gọi về trị tội. Ông xin hoãn vài hôm để lập công chuộc tội. Quả nhiên, ông chặn đánh đoàn thuyền lương của giặc, giết tướng, cướp lương, làm cho quân giặc mất hết tinh thần. Nhờ đó quân ta đại thắng trên sông Bạch Đằng. Khi mất được truy phong Đại vương.

19. TRẦN QUỐC THẢO: (1914- 1957), tên thật Hồ Xuân Lưu, quê làng Cổ Thành, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị, cùng tham gia cách mạng khi còn đi học, bị bắt và bị đuổi học. năm 1931 tham gia đoàn thanh niên cộng sản ở địa phương. Sau đó, bị bắt giam hơn một năm. Năm 1936 tham gia Mặt trận dân chủ ở Quảng Trị. Năm 1937 được bầu vào tỉnh uỷ Quảng trị. Năm 1940 vào Thường vụ xứ uỷ Trung kỳ. Năm 1941 đi dự Hội nghị ở Cao Bằng, về đến Nghệ An bị bắt và bị kết án 20 năm tù, sau đảo chính Nhật 09- 03- 1945 được tự do. Năm 1946 ra Hà Nội làm cán bộ Tổng lên đoàn lao động. Năm 1949 vào Nam bộ làm trong ban công vận. Năm 1950 được cử vào Thường vụ đặc khu uỷ Sài Gòn- Chợ Lớn. Năm 1957 được cử làm Bí thư. Cùng năm đó, ông bị bắt tại Phú Nhuận và bị địch tra tấn đến chết.

20. VÕ VĂN TẦN: (1894-1941) quê ở Đức Hoà, Chợ Lớn. Nhà nghèo bỏ học ra Sài Gòn làm nghề kéo xe. Năm 1926 gia nhập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Năm 1929 gia nhập An Nam Cộng Sản Đảng và làm Bí thư chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên ở Đức Hoà. Năm 1930 lãnh đạo quần chúng đấu tranh ở Tân Phú thượng, huyện Đức Hoà. Năm 1931 được cử làm bí thư Đảng bộ Chợ Lớn…Năm 1937, ông là Bí thư Xứ uỷ Nam Kỳ. Năm 1940, ông bị địch bắt ở Hóc Môn. Ông bị địch xử tử tại Hóc Môn cùng với Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Phan Đăng Lưu, Nguyễn Thị Minh Khai ngày 26/08/1941.

21. Y ĐÔN (Liệt sĩ): (1942 – 1969) người dân tộc Ba Na quê ở làng Đê Krôi, huyện An Khê, tỉnh Gia Lai, nhập ngũ năm 1962, là đảng viên Đảng Cộng

Sản Việt Nam, Ngày 5/1/1969, ông chỉ huy đại đội tập kích một tiểu đoàn Mỹ ở ngã ba Mỹ Thạnh, ông đã hy sinh anh dũng. Ngày 06 tháng 11 năm 1978 ông được Chính phủ trao tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang.

22. Y NGÔNG NIÊ K'DĂM: (1922 – 2001), bí danh là Nguyễn Ái Việt, dân tộc Ê đê, ở buôn Ea Sút, huyện Cư M'gar. Tháng 8/1945, ông là thành viên Ban lãnh đạo cuộc khởi nghĩa giành chính quyền Buôn Ma Thuột, được cử làm uỷ viên Uỷ ban Cách mạng lâm thời tỉnh Đăk Lăk. Ông nguyên là Chủ tịch UBND, Bí thư Tỉnh uỷ Đăk Lăk, uỷ viên Hội đồng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng dân tộc của Quốc hội, là đại biểu Quốc hội (từ khoá I đến khoá IX).

IV. PHƯỜNG ĐOÀN KẾT

1. ÂU CƠ: Bà Âu cơ là con gái Vua Đế Lai, lấy Lạc Long Quân là con vua Kinh Dương Vương, làm vua nước Xích Quỷ tức là quốc hiệu đầu tiên của nước ta. Tục truyền rằng bà Âu Cơ sinh ra một cái bọc 100 trứng, nở ra 100 người con trai là tổ tiên của người Bách Việt; về sau 50 người con theo cha xuống biển lập nghiệp, 50 người con theo mẹ lên vùng cao sinh sống, trong đó người con trưởng được lập lên làm vua Hùng Vương, nối nghiệp cha đời đời kế tục cha xây dựng và bảo vệ đất nước Văn Lang và lưu truyền đến chúng ta ngày nay.

2. HÀM NGHI: (1871-1943), huý là Nguyễn Phúc Ưng Lịch, con trai Kiến Thái Vương Hồng Cai. Khi vua Kiến Phúc bị đầu độc, Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường tôn ông lên làm vua, lấy niên hiệu Hàm Nghi. Năm 1885, Tôn Thất Thuyết đánh úp quân Pháp ở Huế không thành, bèn rước vua ra Quảng Trị lập chiến khu Tân Sở và xuống chiếu Cần Vương. Sau đó vua lập căn cứ kháng Pháp trong rừng sâu Quảng Bình – Hà Tỉnh (giáp Lào). Lúc này trong triều đình có kẻ phản bội đã dẫn quân Pháp đến bắt sống vua đưa về Thuận An, rồi đưa xuống tàu đày qua Algerie. Nhà vua Hàm Nghi mất ở Algerie năm 1943.

3. HOÀNG QUỐC VIỆT (1905- 1992), ông chính tên là Hạ Bá Cang, quê ở Đáp Cầu, Võ Giàng (nay là đáp Cầu, Bắc Ninh). Khi học trường Kỹ Nghệ thực hành Hải Phòng, ông đã bị đuổi học vì tham gia bãi khoá đấu tranh đòi thả cụ Phan Bội Châu. Ông tham gia Hội Việt Nam cách mạng thanh niên năm 1928, trong quá trình hoạt động cách mạng, ông bị bắt đày ra Côn Đảo. Năm 1936, ông trở về Hà Nội cùng Trường Chinh, Võ Văn Giáp, Phạm Văn Đồng, Trần Huy Liệu, hoạt động báo chí công khai. Ông đã giữ nhiều trọng trách của Đảng, Nhà nước và các đoàn thể.

4. HỒ XUÂN HƯƠNG: Nhà thơ lớn cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỉ XIX, quê làng Quỳnh Đôi, Quỳnh Lưu, Nghệ An. Cha là Hồ Phi Diễn, một nhà thơ nghèo ra xứ Bắc dạy học, lấy bà họ Hà làm vợ lẽ, sinh ra Hồ Xuân Hương. Bà sống một thời gian ở Hà Nội, bà rất thông minh, không được học nhiều, nhưng giao thiệp rộng. Đường tình duyên của bà phức tạp, nhiều ngang trái. Bà lấy chồng hai lần làm lẽ. Qua thơ văn của bà còn để lại ta thấy bà đi nhiều nơi. Thơ của bà gần như chuyên viết về phụ nữ, bà được coi là nhà thơ tiêu biểu cho tư tưởng nhân đạo trong trào lưu văn học cuối thế kỉ XVIII đầu thế kỉ XIX.

5. HUỲNH TẤN PHÁT: (1913 – 1989), ông quê ở xã Châu Hưng, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Ông là Chủ tịch Hội Kiến trúc sư Việt Nam, đại biểu Quốc hội các khóa I, II, II, IV, VII, VIII. Ông tham gia cách mạng và giữ các chức vụ quan trọng như Chủ tịch Chính phủ Cách mạng lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam (1969); Phó Thủ tướng Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.(1976); Ủy viên Đoàn Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc Việt Nam(1979) ; Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (1981); Phó Chủ tịch Hội đồng Nhà nước(1982); Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam(1983); Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước(1987). Ông được Quốc hội và Chính phủ tặng nhiều Huân chương cao quý

6. LẠC LONG QUÂN: Cha của vua Hùng đầu tiên. Theo truyền thuyết xưa, ông tên là Sùng Đỉnh, con trai của Kinh Dương vương trấn trị phương Nam và Thần Long. Lạc Long Quân lấy con gái Đế Lai là Âu Cơ, sinh được 100 con trai, nhưng vì lẽ: *Cha rồng, mẹ tiên khó đoàn tụ. Lên non, xuống biển chia làm hai*. Sau này cả một trăm người con trai của Âu Cơ và Lạc Long Quân chia nhau trấn trị các nơi, trở thành các ông tổ của các tộc người khác nhau trên đất Bắc Việt Nam.

7. LÊ VĂN HƯU: (1230-1322), ông là nhà sử học đầu tiên ở nước ta. Quê Thanh Hoá, 17 tuổi đậu Bảng nhãn đời Trần Thánh Tông, ông giữ chức Hàn lâm viện kiêm Giám tu Quốc sử viện. Ông soạn bộ Đại Việt Sử Ký từ Triều Võ Đế đến Lý Chiêu Hoàng, cuốn sử chính thức đầu tiên của nước ta.

8. NGUYỄN THỊ THẬP:(1908 – 1996), bà chính tên là Nguyễn Thị Ngọc Tốt, quê ở xã Long Hưng, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang. Thành ủy viên Sài Gòn, xứ ủy viên Nam Kỳ. Năm 1937, bà lãnh đạo nông dân đấu tranh ở Long Hưng, sau đó bị thực dân Pháp bắt. Tháng 11/1940, bà tham gia lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ. Năm 1946, bà là Xứ ủy viên Nam Bộ, đại biểu Quốc hội khóa I. Từ 1947 – 1952, bà là Hội trưởng Hội Liên hiệp phụ nữ kiêm Bí thư Đảng đoàn phụ nữ Nam Bộ. Năm 1954, bà giữ các chức vụ: Ủy viên Trung ương dự khuyết; Chủ tịch Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Bí thư Đảng đoàn Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam; Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam; Ủy viên đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

9. TÁN THUẬT: (Nguyễn Thiện Thuật)

Nguyễn Thiện Thuật (1844- 1926) tự là Mạnh Hiếu, quê ở Xuân Dục, Mỹ Hào, Hải Hưng. Năm 1876 đỗ cử nhân, giữ chức Tán tương quân vụ tỉnh Hải Dương, nên thường gọi là Tán Thuật. ông đã giúp Hoàng Kế Viêm, rồi Nguyễn Quang Bích chống Pháp ở Hải Dương, Lạng Sơn. Năm 1885, ông lãnh đạo khởi nghĩa Bãi Sậy, thu được nhiều thành tích bước đầu, sau đó tình thế khó khăn, ông trao quyền chỉ huy cho em là Nguyễn Thiện Kế, sang Trung Quốc tìm Tôn Thất Thuyết bàn cách tăng viện, việc không thành sau đó ông mất.

10. TĂNG BẠT HỔ:(1859-1907), ông là người làng An Thường, Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định, ông sớm tham gia phong trào Cần Vương chống Pháp ở miền Nam Trung kì. Năm 1887 phong trào tan vỡ, ông bôn tẩu nhiều nơi ở Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan để lo việc cứu nước nhưng không thành, sau bí mật trở

về nước chờ thời. Năm 1904 *Duy tân hội* được thành lập, ông được Nguyễn Thành (Nguyễn Hàm) giới thiệu làm người đưa đường cho Phan Bội Châu sang Nhật. Ông đã giúp phong trào Đông Du rất tích cực. Về sau trở về nước tiếp tục hoạt động, đưa đón liên lạc với các đầu mối của phong trào Đông Du. Năm 1907 ông bị bệnh nặng và mất ở Huế.

11. TRẦN QUỐC HOÀN: (1916 – 1986), ông quê ở xã Nam Trung, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Năm 1937 – 1938, ông là Bí thư Thành ủy Hà Nội. Năm 1945, ông giữ chức Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ. Ông là phái viên của BCH Trung ương Đảng hoạt động trong lòng Hà Nội bị chiếm, làm Bí thư Thành ủy (1950). Năm 1951, Ủy viên BCH Trung ương Đảng Lao động Việt Nam. Năm 1952, Thứ trưởng Bộ Công an. Năm 1972, Ủy viên chính thức Bộ Chính trị BCH Trung ương Đảng. Năm 1980, Bí thư Trung ương đảng, Trưởng ban công tác Dân vận và Dân tộc. Ông được tặng Huân chương Hồ Chí Minh và nhiều huân chương cao quý khác.

V. PHƯỜNG THIỆN AN:

1. BÙI XUÂN PHÁI: (1921-1988), ông người gốc Hà Nội. "Phố Phái" là biệt danh của giới hoạ sĩ nước ta dành cho Bùi Xuân Phái. Tranh vẽ về phố phường, vẽ chân dung và cảnh sinh hoạt thường ngày của Hà Nội, là một bộ phận đáng kể nhất của cuộc đời nghệ thuật Bùi Xuân Phái…Hơn 40 năm lao động nghệ thuật, ông đã để lại hàng ngàn tác phẩm, ông đã nhận được nhiều giải thưởng. Tranh của ông được trưng bày ở bảo tàng mỹ thuật Việt Nam và nhiều nước trên thế giới. Ông được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

2. CAO XUÂN HUY: (1900-1989), quê làng Cao xá, xã Thạnh Mỹ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, ông là một trí thức yêu nước,có tinh thần dân tộc. Sau cách mạng tháng Tám ông tham gia kháng chiến. Sau năm 1954 ông là Giáo sư khoa Ngữ văn trường Đại học tổng hợp Hà Nội và Đại học sư phạm Hà Nội. Ông còn có nhiều đóng góp quan trọng trong việc nghiên cứu lịch sử tư tưởng, lịch sử văn hoá và lịch sử dân tộc. Ông để lại một số giáo trình đại học có giá trị. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

3. CHU MẠNH TRINH (1862-1905) hiệu là Trúc Văn, quê làng Phú Thọ, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc Yên. Năm 1892 ông đậu tiến sĩ, được bổ chức Tri phủ Lý Nhân tỉnh Hà Nam. Ông nổi tiếng về thơ nôm và văn chương.

4. ĐOÀN KHUÊ: (1923 – 1999), ông quê ở xã Triệu Lăng, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị. Trong kháng chiến chống Pháp ông giữ các chức vụ: Chính trị viên trường Lục quân ở Quảng Ngãi; Chính ủy Trung đoàn; phó Cính ủy sư đoàn. Trong kháng chiến chống Mỹ, ông giữ các chức vụ: phó Chính ủy sư đoàn 675 pháo binh; Chính ủy sư đoàn 351 pháo binh; phó Chính ủy Quân khu IV; Quân khu V; Tư lệnh quân tình nguyện Việt Nam ở Campuchia. Từ 1987 – 1991, ông là Tổng tham mưu trưởng Quân đội nhân dân Việt Nam; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng; Ủy viên BCH Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam các khóa IV đến khóa VII. Ủy viên Bộ Chính trị khóa VI,VII. Đại biểu Quốc hội từ khóa VII đến khóa IX.

5. HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG: Hải Thượng Lãn Ông là hiệu của Lê Hữu Trác (1720-1791), ông là nhà y học, nhà văn nổi tiếng, quê ở xã Liêu Xá, huyện Đường Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông chăm chỉ học tập, mang chí làm quan, lập công danh lớn, nhưng phải tù bỏ mộng công hầu. Năm 1741, ông về quê ngoại ở Hương Sơn, Hà Tĩnh, làm nghề thầy thuốc cứu dân. Ông là người khai sáng y học cổ truyền dân tộc. Sự nghiệp y dược nổi tiếng của ông được tập hợp trong bộ *" Y tông tâm lĩnh"* gồm 66 quyển. Tác phẩm văn học xuất sắc nhất của ông để lại là *"Thượng kinh ký sự"*.

6. LÊ ĐỨC THỌ: (1911 – 1990), ông chính tên là Phan Đình Khải, quê ở làng Địch Lễ, huyện Mỹ Lộc, Nam Định. Ông hoạt động cách mạng rất sớm, bị thực dân Pháp bắt đày ở nhiều nơi, hết Côn Đảo, Hà Nội, Sơn La đến Hòa Bình. Sau khi ra tù ông tiếp tục đảm nhiệm nhiều trọng trách của Đảng, quyết định nhiều chủ trương quan trọng như phát động cao trào cách mạng tiến tới Tổng khởi nghĩa. Từ 1948-1954, ông giữ cương vị chủ chốt ở Xứ ủy Nam Bộ, Trung ương cục miền Nam. Năm 1955 ông được bổ sung vào Bộ Chính trị, phụ trách công tác tổ chức Trung ương Đảng, Giám đốc trường Nguyễn Ái Quốc trung ương. Năm 1968 ông được giao nhiệm vụ phụ trách công tác ngoại giao, làm Cố vấn đặc biệt của Đoàn đại biểu Chính phủ ta tại hội nghi Pari để lập lại hòa bình ở Việt Nam. Năm 1973 ông được cử làm Trưởng ban miền Nam của Trung ương, tham gia chỉ đạo cuộc tổng tiến công mùa xuân năm 1975. Năm 1986 ông được cử làm cố vấn Ban chấp hành trung ương Đảng. Ông được tặng nhiều huân chương cao quý: Huân chương Sao Vàng, Huân chương cách mạng tháng Mười, Huân chương Ăngco.

7. LÊ MINH XUÂN (1936 – 1969), quê ở xã Tân Mỹ, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An. Ông từng giữ trọng trách Tư lệnh phó quân khu 2. Năm Mậu Thân 1968 tiểu đoàn của ông đánh vào phía tây Sài Gòn, chiếm nhiều mục tiêu quan trọng và trụ lại thành phố lâu nhất. Ông hy sinh năm 1969 trong trận chống càn ở ấp Mỹ Phú.

8. MAI HẮC ĐẾ : (Không rõ năm sinh, mất 722), ông tên là Mai Thúc Loan, quê ở huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là lãnh tụ khởi nghĩa chống Nhà Đường. Năm 732, ông kêu gọi những người dân phu gánh vải nộp cống cho nhà Đường nổi dậy khởi nghĩa, nhân tài khắp các châu Hoan, Diễn, Ái theo về hội tụ dưới cờ nghĩa và suy tôn Mai Thúc Loan là Mai Hắc Đế, đóng đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Mai Hắc Đế tiến quân ra giải phóng phủ thành Tống Bình (Hà Nội), bọn đô hộ phải bỏ thành tháo chạy về nước, đất nước được giải phóng. Sau đó trước sức mạnh của 10 vạn quân Đường do tướng Dương Tư Húc, Quang Sở Khách chỉ huy, nghĩa quân thất trận, Mai Hắc Đế rút quân về đóng giữ ở núi Vệ Sơn (Nghệ An). Sau đó ông bị lâm bệnh và mất năm 723.

9. NGÔ MÂY (1924-1947), ông xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo tại Phù Cát, Bình Định. Cách mạng tháng Tám thành công, ông hăng hái tham gia đội du kích xã, sau đó nhập ngũ và là đội viên đội quyết tử. Năm 1947 đơn vị nhận lệnh phục kích quân địch trên đường An Khê đi Plâyku, ông có nhiệm vụ ôm bom phá xe tăng và ông đã hy sinh oanh liệt. Ông được truy tặng danh hiệu anh hùng LLVTND.

10. NGUYỄN CƯ TRINH (1716-1767), ông là nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng ở Đàng Trong. Quê ở Nghệ An, có tài văn võ làm quan đời Võ vương Nguyễn Phúc khoát, giữ chức thượng thư bộ lại. Ông có công khai hoang lập ấp mở mang miền Nam. Lúc mất ông được Triều Minh Mạng truy tặng Tá lý công thần vinh lộc đại phu, khai quốc công thần, hiệp biện đại học sĩ.

11. NGUYÊN HỒNG: Ông chính tên là Nguyễn Nguyên Hồng (1918-1982), quê ở Nam Định. Ông tham gia cách mạng năm 1955, bị bắt năm 1939 ở Hải Phòng. Ông là nhà văn cách mạng, có nhiều tác phẩm nổi tiếng. Ông mất năm 1982.

12. NGUYỄN HUY TƯỞNG: (1912-1960), quê xã Dục Tú, huyện Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Ông tham gia phong trào yêu nước của thanh niên, học sinh ở Hải phòng. Ông xuất hiện trong làng văn với những đề tài lịch sử… Trong kháng chiến chống Pháp ông hoạt động văn nghệ phục vụ kháng chiến. Sau 1954 ông là nhà văn, làm giám đốc Nhà xuất bản Kim Đồng, ông mất năm 1960. Ông được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh 1996.

13. NGUYỄN LÂN: (1906 – 2003), ông quê ở huyện Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên. Ông là một trong những người sáng lập Hội truyền bá Quốc ngữ ở Trung Kỳ. Giáo sư, nhà giáo nhân dân Nguyễn Lân, góp phần to lớn trong việc đặt nền móng cho sự ra đời chính thức của nền khoa học giáo dục nước ta. Ông đã góp đào tạo cho đất nước nhiều giáo sư, tiến sĩ, nhà giáo nhân dân, nhà khoa học, một số cán bộ cấp cao, một số tướng lĩnh và nhà cách mạng có tên tuổi. Do có nhiều công lao, ông được tặng thưởng nhiều Huân, Huy chương cao quý và được phong tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

14. NGUYỄN TUÂN: (1910-1988), ông quê ở làng Mọc (Nhân Mục), huyện Từ Liêm, nay thuộc phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội, sau đó gia đình dời vào thành phố Thanh Hoá. Nguyễn Tuân học thành chung Nam Định, bị đuổi học vì tham gia bãi khoá, sau đó tìm đường trốn qua Xiêm (Thái Lan), nhưng bị bắt đưa về quản thúc tại Thanh Hoá. Hết hạn, ông ra Hà Nội sống bằng nghề làm báo, viết văn. Ông nổi tiếng với *Vang bóng một thời; Tuỳ bút kháng chiến và hoà bình; Hà Nội ta đánh Mỹ giỏi…*Ông cũng giành một phần tâm sức văn nghiệp cho việc nghiên cứu và dịch thuật…Ông đã được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

15. ÔNG ÍCH KHIÊM: (1832 - 1884), quê làng Phong Lệ, xã Hoà Châu, huyện Hoà Vang, tỉnh Quảng Nam, đỗ Cử nhân năm 1848, được bổ Tri huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương, ít lâu bị cách chức vì tính ông khảng khái, cương trực, không chịu xu nịnh quan trên. Sau được thu dụng lại vào hàng quan võ, làm đến Tiểu phủ sứ, tước Kiên Dũng nam. Ông có tài cầm quân, đã từng chỉ huy nhiều cuộc dẹp loạn, đặc biệt là loạn Ngô Côn ở Bắc Ninh. Sau được về triều giữ chức Thị lang. Cuộc đời làm quan của ông lắm thăng trầm, có lúc bị xiềng giải về Kinh. Cuối cùng bị an trí ở Bình Thuận, rồi mất trong nhà lao.

16. PHẠM HỒNG THÁI: (1895-1924), quê ở làng Do Nha, nay là xã Hưng Nhân, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An. Ông sinh trong một gia đình nhà Nho nghèo. Năm 1920, ông làm công nhân nhà máy xe lửa Trường Thi và nhà máy

đèn Bến Thuỷ, sau cuộc tổ chức bãi công ông bị đuổi việc …Năm 1924, ông sang Trung Quốc và đã gia nhập tổ chức *Tâm Tâm xã*. Để gây tiếng vang cho phong trào cách mạng Việt Nam, ông đã nhận nhiệm vụ ném tạc đạn giết tên toàn quyền Méclanh khi ghé qua Quảng Châu. Tối 19/4/1924, tại khách sạn Victoria (Trung Quốc), ông đã ném tạc đạn vào bàn tiệc. Meclanh bị thương nhẹ, ông bị giặc truy đuổi, thế cùng ông phải nhảy xuống sông Tô Giang, hy sinh anh dũng.

17. TỐNG DUY TÂN: (1837-1892), quê ở xã Vĩnh Tân, Vĩnh Lộc, Thanh Hoá. Đỗ tiến sĩ năm 1875, làm Tri phủ Vĩnh Tường, sau đó lại nhận chức Đốc học Thanh Hoá, sau chuyển làm Chính sứ sơn phòng Thanh hoá. Năm 1885, hưởng ứng chiếu Cần Vương của vua Hàm Nghi, ông cùng nhiều tổ chức chống Pháp, lập căn cứ Hùng Lĩnh 1886. Nghĩa quân Hùng Lĩnh đã liên hệ với phong trào Cần Vương của Phan Đình Phùng ở Nghệ - Tĩnh, phong trào Đốc Ngữ ở Hoà Bình, lập nhiều chiến công oanh liệt…Sau đó ông bị học trò cũ là Cao Ngọc Lễ dẫn đường cho quân Pháp đến vây bắt, ông bị chém ở chợ Thanh Hoá 15/10/1892.

18. TRỊNH VĂN CẤN: (không rõ ngày tháng năm sinh và mất năm 1918), ông tên chính là Trịnh văn Đạt, quê làng Yên Nhiên, Phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Yên, phục vụ trong đội lính khố xanh của Pháp, chức đội trưởng, nên thường gọi là Đội Cấn. Ông có cảm tình với nghĩa quân Yên Thế của Hoàng Hoa Thám. Khi tiếp xúc với nhà yêu nước Lương Ngọc Quyến, ông đã được giác ngộ cách mạng, nên ông đã quyết định làm cuộc binh biến ở Thái Nguyên. Sau đó quân Pháp điều quân từ Hà Nội lên đàn áp. Ông cùng nghĩa quân chiến đấu quyết liệt và hy sinh 10/01/1918.

19. VĂN CAO (1923-1995), ông tên thật là Nguyễn Văn Cao, quê gốc ở Vụ Bản, Nam Định, nhưng sinh ra và lớn lên ở Hải Phòng. Trong các lĩnh vực nhạc, thơ văn, hoạ, ông đều có những đóng góp lớn. Riêng về nhạc, bài *Tiến quân ca* là một bản hùng ca cách mạng nổi tiếng đã trở thành bản Quốc ca của nước ta…Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh(1996).

VI. PHƯỜNG THỐNG NHẤT

1. AMAJHAO (1840-1905), tên thật là Y Yên, họ Ayũn Tút, quê ông buôn Tung, cách thành phố Buôn Mê Thuột 16 Km về về đông bắc. Ông lãnh đạo đồng bào Êđê vùng KrôngPắc chống Pháp giữ đất, giữ làng, gây cho Pháp nhiều thiệt hại. Năm 1905, ông bị giặc bắt giam và mất trong nhà lao Buôn Ma Thuột.

2. BÀ HUYỆN THANH QUAN: (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất). Bà tên thật là Nguyễn Thị Hinh, quê ở phường Nghi Tàm, huyện Vĩnh Thuận, Hà Nội. Người ta thường gọi bà theo chức tri huyện thanh quan của chồng bà là ông Tỉnh Thái Bình. Đời vua Minh Mạng bà được mời vào kinh làm chức Cung Trung Giáo Tập, dạy các cung phi và công chúa. Bà là một nhà thơ nổi tiếng của nước ta giữa thế kỷ 19.

3. BÙI HUY BÍCH: (1744-1802), ông quê ở Thanh Trì, Hà Nội. ông đỗ Hoàng Giáp 1769, làm Đốc đồng Nghệ An, rồi thăng lên Hành tham tụng cuối thời Lê Hiển Tông. Ông làm quan chính trực, ghét xu nịnh, giỏi văn thơ và để lại cho đời nhiều tập thơ văn quý giá.

4. CỐNG QUỲNH: (1677-1748) tên là Nguyễn Quỳnh, vì đậu hương cống nên nhân dân trong vùng gọi là Cống Quỳnh. Ông quê ở làng Bột Thượng, xã Hoằng Lộc, huyện Hoằng Hoá, tỉnh Thanh Hoá. Ông sống vào đời Vua Lê Hiển Tông và là bạn thơ của nữ sĩ Đoàn Thị Điểm. Ông có biệt tài xuất khẩu thành chương và ứng đối rất lanh lẹ. Ông đã được nhà vua nhiều lần cử đi sứ Tàu. Nhờ tài đối đáp và hiểu biết sâu rộng của ông nên quan quân nhà Thanh rất nể phục. Ông đã để lại nhiều giai thoại, được người sau chép lại gọi là chuyện Trạng Quỳnh

5. CÙ CHÍNH LAN: (1930 -1951), dân tộc kinh, quê ở xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, nhập ngũ năm 1964, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, đã anh dũng hy sinh trong chiến dịch Đông – Xuân 1951. Ngày 19-05-1952 ông được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

6. DÃ TƯỢNG: (không rõ ngày tháng năm sinh và mất), ông là một tướng tài của Hưng Đạo Vương Trần Quốc Tuấn, có tài lặn sâu dưới nước. Ông cùng các ông: Yết Kiêu, Cao Mạng, Đại Hành và Nguyễn Địa Lô là 5 thuộc hạ tài giỏi và trung thành của Trần Hưng Đạo, đã có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Nguyên Mông, đem lại thái bình cho dân tộc.

7. DUY TÂN (1900-1945), tên là Nguyễn Vĩnh San, con thứ tám vua Thành Thái. Năm 1907,vua Thành Thái vì có thái độ yêu nước nên bị giặc Pháp phế truất ngôi vua. Hoàng tử Vĩnh Sang lúc đó mới tám tuổi được chúng đưa lên ngôi vua, lấy niên hiệu là Duy Tân. Nhưng Duy Tân không phải là ông vua bù nhìn. Cuối năm 1916 vua Duy Tân đã bí mật gặp hai chí sỹ của Việt Nam Quang phục hội là Thái Phiên và Trần Cao Vân bàn mưu khởi nghĩa đánh Pháp, nhưng kế hoạch bị lộ, giặc Pháp đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa.Vua duy Tân bị bắt đem đi đầy ở đảo Rêuyniông (châu Phi).

8. DƯƠNG ĐÌNH NGHỆ: (không rõ năm sinh, mất 937), người kế tục sự nghiệp họ Khúc, đánh bại cuộc xâm lược của quân Nam Hán. Ông là một hào trưởng giàu có ở Đông Sơn, Thanh Hoá, đã từng là tướng của họ Khúc. Năm 930, quân Nam Hán đánh vào nước ta, Khúc Thừa Mỹ không chống đỡ nổi, thành Tống Bình bị địch chiếm. Ông đã chiêu mộ hào kiệt để đánh quân Nam Hán. Đất nước trở lại độc lập, ông được tôn lên làm chúa, thay thế cho họ Khúc. Năm 937 ông bị Kiều Công Tiễn ám hại.

9. DƯƠNG VÂN NGA: (không rõ ngày tháng năm sinh, mất năm 1000) vợ Đinh Bộ Lĩnh, người là cầu nối giữa Đinh Bộ Lĩnh với Lê Hoàn làm cho cuộc thống nhất đất nước do Đinh Bộ Lĩnh khởi xướng được Lê Hoàn hoàn tất. Bà có tài thao lược gánh vác việc nước khi chồng bị giặc ám hại.

10. ĐÀO TẤN: (1845 – 1907), ông quê ở làng Vĩnh Thanh, Tuy Phước, Bình Định, ông là hậu duệ của Đào Duy Từ. Ông đỗ cử nhân, làm quan vào cuối đời Tự Đức. Lúc người Pháp mới sang cai trị nước ta, ông từng làm Tổng đốc Nghệ An, rồi Hiệp tá đại học sĩ ở Huế. Ông là người ưa thích nghệ thuật hát Tuồng, hát bội. Ông có sáng kiến đưa hát bội vào hoạt động chuyên nghiệp bằng cách tổ chức sáng tác, đào tạo diễn viên, áp dụng vai trò đạo diễn để giúp diễn viên thể hiện đúng nhân vật mình đóng. Ngày nay các nghệ sỹ hát bội trong cả nước suy

tôn ông làm hậu tổ. Ông còn là một nhà thơ với bút hiệu Mộng Mai với một số tác phẩm bằng chữ Hán.

11. ĐẶNG NGUYÊN CẨN (1867-1923), quê ở Lương Điền, huyện Thanh Chương, tỉnh Nghệ An. Ông đỗ Phó bảng, làm giáo thụ Hưng Nguyên, rồi Đốc học ở Nghệ An, Hà Tỉnh và Bình Thuận. Ông là người yêu nước cùng Lê Văn Huân, Ngô Đức Kế lập Triều Dương thương quán buôn bán làm kinh tế trợ cấp cho phong trào Đông Du. Năm 1908 ông bị Pháp bắt, đày đi Côn Đảo.

12. ĐẶNG TẤT: (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất), ông quê ở Can Lộc, Hà Tĩnh, làm quan đời nhà Trần. Khi Hồ Quý Ly chiếm ngôi nhà Trần, ông vẫn được trọng dụng, giữ chức tri phủ Hoá Châu. Đến khi cha con nhà Hồ bị bắt, ông theo Trần Giản Định khởi binh chống quân xâm lược nhà Minh bảo vệ bình yên cho đất nước.

13. ĐINH LIỄN: (không rõ năm sinh, mất năm 979), con trai đầu của Đinh Tiên Hoàng.Thuở nhỏ đã từng làm con tin ở triều Ngô, năm 965 mới trốn về được, cùng cha đánh dẹp 12 sứ quân, thống nhất đất nước. Năm 968, cha ông lên ngôi hoàng đế, phong ông làm Nam Việt vương. Năm 972 ông được cử làm chánh sứ sang giao hảo với nhà Tống. Sau đó được vua giao việc tiếp đãi các sứ thần và được vua Tống phong Thái sư, Giao Chỉ quận vương. Năm 979 ông bị Đỗ Thích ám hại.

14. ĐINH VĂN GIÓ (A Gió), (1914 – 1959), dân tộc Hrê, quê ở xã Nước Lò, huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum. Tham gia cách mạng năm 1944, đội viên của đội du kích Ba Tơ, đảng viên Đảng Cộng Sản Việt Nam. Trong kháng chiến chống Pháp ông đã lập nhiều thành tích xuất sắc. Ông bị địch bắt và hy sinh anh dũng năm 1959. Ngày 20-12-1995 ông được Chủ tịch nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

15. HÀN MẶC TỬ (1912-1940), ông tên là Nguyễn Trọng Trí, ngoài bút danh là Hàn Mặc Tử còn có các bút danh Lệ Thanh, Phong Trần…Sinh ra trong một gia đình Công giáo nghèo tại làng Lệ Mỹ, Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, rồi vào Quy Nhơn cư trú.Thuở nhỏ, ông học tiểu học ở Quy Nhơn, ra Huế học trung học, sau đó làm việc ở sở Đạc điền Quy Nhơn(1932), nhưng vì đau yếu nặng phải thôi việc. Khi bệnh đã có phần bớt, ông vào Sài Gòn viết các báo *Công luận, Sài Gòn, Tân thời, Trong khuê phòng*...bệnh cũ tái phát, ông về Quy Nhơn chữa chạy, rồi mất ở Nhà thương phong Quy Hoà. Mộ ông đặt tại Ghềnh Ráng, trên bờ biển quy Nhơn

16. KHÚC THỪA DỤ: (Không rõ năm sinh, mất 907), ông quê ở Hải Dương, vốn là một hào phú, tính khoan hoà, được nhân dân kính phục. Ông đã tổ chức khởi nghĩa lật đổ chính quyền đô hộ nhà Đường, làm chủ đất nước tự xưng là Tiết độ sứ. Năm 907 ông mất, con là Khúc Thừa Hạo thay cha nắm quyền cai trị đất nước.

17. LÊ ANH XUÂN: (1940-1968), Là bút hiệu của nhà thơ ca Lê Hiến là con giáo sư Ca Văn Thỉnh, quê xã Tân Thanh Bình, huyện Mỏ Cày, tỉnh Bên Tre. Năm 1951 vào vùng kháng chiến sống với gia đình, rồi làm công nhân xếp chữ cho

nhà in Sở giáo dục Nam Bộ. Sau năm 1945 tập kết ra Bắc học đến đại học. Cuối năm 1964 về Nam công tác ở ngành giáo dục và Hội văn nghệ giải phóng. Xuân Mậu Thân 1968, ông đã anh dũng hy sinh trong cuộc Tổng tiến công vào Sài Gòn.

18. LÊ CÔNG KIỀU: (Không rõ năm sinh, năm mất), ông quê Cao Lãnh, Đồng Tháp. Khi thực dân Pháp xâm lược, ông chiêu mộ nghĩa quân kháng chiến, được dân chúng tín nhiệm cử làm Đốc binh (còn gọi là Đốc binh kiều). Lực lượng nghĩa quân của ông hoạt động khắp Mỹ Tho, Cai Lậy, sau đó rút về Đồng Tháp Mười. Cuộc khởi nghĩa của ông là tấm gương lớn về tinh thần cứu nước chống giặc ngoại xâm.

19. LÊ CHÂN: (Không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất) quê Đông Triều, Hải Dương. Cha bị giặc giết, bà đã cùng bạn trai ngày đêm luyện võ nghệ và đem lực lượng đến ứng phó cho Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng (năm 40-43 sau Công nguyên).

20. LÊ HỒNG SƠN(1899-1933), ông tên chính là Lê Văn Phan, quê Nam Đàn, Nghệ An, xuất thân trong một gia đình nhà Nho có tinh thần chống Pháp.Ông là một trong những người sáng lập ra Tâm tâm xã, Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Ông tham gia tổ chức xuất bản tờ báo *Thanh niên* và cùng với Nguyễn Ái Quốc mở lớp huấn luyện cho cán bộ để tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lênin vào Việt Nam. Ông là thành viên Hội các dân tộc bị áp bức Á Đông…Năm 1933 thực dân Pháp đã xử bắn ông tại quê nhà.

21. LÊ HY: (1646 – 1702), nhà sử học, ông hiệu là Trạm Khê, người xã Thạch Khê, huyện Đông Sơn, Thanh Hoá. Năm 18 tuổi đỗ Tiến sĩ. Ông lần lượt giữ các chức vụ quan trọng trong triều như: Thượng thư Bộ Hình, Thương thư Bộ Binh, tước Lai Sơn bá. Năm 1679, ông làm viêc ở Viện Quốc sử. Năm 1681, Hồ Sĩ Dương mất, ông thay thế làm Tổng tài tiếp tục biên soạn bộ Đại Việt sử ký bản kỉ tục biên (1663 – 1675) và viết bài tựa cho bộ sử này.

22. LÊ QUANG ĐẠO (1921 – 1999), ông quê ở xã Đình Bảng, huyện Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Tham gia cách mạng từ năm 17 tuổi, năm 1940 được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ 1945 – 1948, ông là Bí thư Thành uỷ Hải Phòng, Bí thư Thành uỷ Hà Nội. Năm 1949, ông là Phó trưởng ban Tuyên huấn Trung ương Đảng. Từ năm 1950 – 1972 ông được giao nhiều trọng trách… Năm 1987, ông được Quốc hội bầu làm Chủ tịch Quốc hội, Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước. Năm 1994, ông là Chủ tịch Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ông được tặng thưởng Huân chương Hồ Chí Minh.

23. LÊ VỤ (Thái Căn): (1923 – 1990), ông quê ở xã An Cư, Triệu Phong, Quảng Trị. Ông tham gia cách mạng năm 1937, năm 1940 ông bị địch bắt và đày vào Nhà lao Buôn Ma Thuột. Ra tù ông tiếp tục hoạt động và giữ các trọng trách: Phó Chủ nhiệm Việt Minh, Uỷ viên Ban Thường vụ Tỉnh Quảng Trị, Bí thư Tỉnh uỷ Phú Yên, Uỷ viên Ban cán sự liên tỉnh cực nam Trung bộ. Sau đó ông là Bí thư Tỉnh uỷ Đăk Lăk, Chánh văn phòng Trung ương cục miền Nam...Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng ông công tác tại Uỷ ban dân tộc. Ông được Đảng và

Nhà nước tặng thưởng nhiều phần thưởng cao quý, trong đó có Huân chương độc lập hạng Nhất.

24. LƯƠNG ĐỊNH CỦA (1920-1975), quê xã Đại Ngãi, Long Phú, Sóc Trăng. Mồ côi cha mẹ từ nhỏ, ông được người bác ruột đưa sang Trung Quốc nuôi cho ăn học. Sau khi đỗ tú tài, ông thi vào ngành nông nghiệp trường Đại học Tổng hợp ở Nhật Bản.Tốt nghiệp loại giỏi, được giữ lại trường và đã bảo vệ xuất sắc luận án Tiến Sĩ nông học. Ít lâu sau, ông được phong Phó giáo sư. Sau năm 1954 ông đưa vợ và con về miền Nam Việt Nam, rồi ra vùng chiến khu và tập kết ra Bắc. Ông làm việc ở Viện Khảo cứu nông lâm trường Đại học Nông nghiệp, ông đã lai tạo thành công nhiều giống lúa mới cho năng xuất cao và các loại cây ăn quả…ông được phong Anh hùng lao động. Năm 1975 ông mất. Ông được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

25. LÝ CÔNG BÌNH: (Không rõ năm sinh năm mất), một đại thần giỏi của nhà Lí, làm quan đời Lí Nhân Tông đến chức Nhập Nội Thái Phó, trông coi việc binh. Năm 1128 đời Lí Thần Tông, quân Chân Lạp tấn công xâm lấn biên giới phía Nam, ông được cử cầm quân vào Nam cùng nhân dân Nghệ An đánh giặc. Quân Chân Lạp bị đánh lui, chủ tướng của chúng bị bắt. Ít năm sau ông được phong Thái uý. Năm 1137 quân Chân Lạp đánh vào châu Nghệ An, ông lại được cử cầm quân vào đánh lui giặc.

26. LÝ CHIÊU HOÀNG:(1218-1278), bà là công chúa nhà Lý, con thứ của Lý Huệ Tông. Tên huý là Phật Kim, sau đổi là Thiên Hinh, rồi Chiêu Thánh. Năm 1224 Huệ Tông mang bệnh nặng phải làm theo ý Trần Thủ Độ xuống chiếu lập bà làm hoàng thái tử, rồi truyền ngôi vào cuối 1225. Thấy tình hình đã đến lúc phải quyết định, Điện tiền chỉ huy sứ Trần Thủ Độ đã đưa cháu là Trần Cảnh mới tám tuổi vào hầu Lý Chiêu Hoàng, rồi dựng màn kịch, buộc bà phải lấy Trần Cảnh làm chồng. Đầu năm 1226 bà phải trút bỏ hoàng bào, mời Trần Cảnh lên ngôi, phong bà làm hoàng thái hậu và đổi là Chiêu Thánh, nhà Lý kết thúc.

27. LÝ CHÍNH THẮNG: (1917 – 1946), ông tên là Nguyễn Đức Huỳnh, quê ở tỉnh Hà Tĩnh, có học thức, vào Nam sinh sống và tham gia hoạt động tại Thành uỷ Sài Gòn – Chợ Lớn. Tháng 3/1945, ông được phái ra Bắc để bắt liên lạc với Trung ương về khởi nghĩa vũ trang cho Xứ uỷ Nam Kỳ. Cách mạng tháng Tám thành công rồi kháng chiến toàn quốc bùng nổ, ông hoạt động liên lạc tại vùng Sài Gòn. Ông bị Pháp bắt và tra tấn cực hình, ông mất tại bệnh viện Chợ Rẫy. Ông được truy tặng Huân chương Độc lập hạng nhì.

28. MAI THỊ LỰU: Sinh năm 1900 tại Nghệ An, gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương năm 1930, làm giao liên cho Xử uỷ Trung Kỳ. Năm 1932 vào hoạt động tại Bình Định, năm 1937 sang Lào xây dựng cơ sở trong Việt kiều. Từ 1940 - 1945 trở về Sài Gòn hoạt động. Năm 1947 phụ trách Hội phụ nữ cứu quốc Sài Gòn – chợ Lớn, năm 1956 ra Bắc chữa bệnh, qua đời sau ngày giải phóng.

29. NAM CAO(1915-1951),ông tên là Trần Hữu Trí, quê làng Đại Hoàng (nay là xã Hoà Hậu), Lý Nhân, Hà Nam. Ông là con một trong gia đình trung nông, sau khi học hết bậc trung học, vào Sài Gòn kiếm sống gần 3 năm, rồi quay ra Hà Nội dạy học tư và viết văn. Truyện ngắn của Nam Cao là một bước tiến của nền

văn học Việt Nam. Ông xứng đáng đại diện cho trào lưu hiện thực thời kì 1940-1945.Ông đã được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh(1996).

30. NGUYỄN BÍNH (1918-1966), tên đầy đủ là Nguyễn Bính Thuyết, quê xã Đồng Nội, nay là xã Cộng Hoà, Vụ Bản, Nam Định. Làm thơ từ nhỏ và trở nên quen biết trong phong trào Thơ mới(1932-1945). Thơ của ông có một vị trí đặc biệt trong văn đàn thơ ca dân tộc. Ông chủ yếu khai thác chất liệu trong đời sống nông thôn truyền thống xưa, tiếp thu vốn văn học dân gian và những nhân vật bình dị của quê hương Đồng Nội.

31. NGUYỄN HUY TỰ: (1743-1790), nhà thơ, văn thần thời Tây Sơn, ông quê ở Hà Tỉnh, làm chức tri phủ Quốc Oai, ông có công phụ đạo thế tử họ Trịnh, được thăng chức Hiến sát sứ Sơn Nam…được vua Quang Trung chỉ triệu vào kinh đô Phú Xuân, bổ chức Hữu Thị lang. Ông là tác giả cuốn Hoa Tiên (thơ lục bát).

32. NGUYỄN KHUYẾN (1835-1909), trước tên là Nguyễn Thắng, hiệu là Quế Sơn, quê làng Yên Đỗ, Bình Lục, Hà Nam, xuất thân trong một gia đình Nho học lâu đời. Ông học giỏi, năm 1864 đỗ đầu kì thi Hương(giải nguyên), năm sau thi Hội không đỗ, mới đổi tên là Nguyễn Khuyến, ở lại Huế học trường Quốc tử giám. Năm 1871 ông thi Hội, đỗ Hội nguyên và thi Đình đỗ Đình nguyên vì thế người ta gọi ông là Tam nguyên Yên Đỗ .Sau đó được bổ làm quan ở Huế, Thanh Hoá, Nghệ An rồi Quảng Ngãi. Năm 1883 triều đình kí hàng ước với Pháp ông cáo quan về nhà thoái thác không chịu hợp tác với giặc. Tác phẩm của ông được tập hợp trong hai cuốn : *Quế sơn thi tập; Yên Đổ tam nguyên quốc âm thi tập*.

33. NGUYỄN MINH CHÂU (1930 – 1989), ông quê ở xã Quỳnh Hải, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An. Đảng viên Đảng Cộng san Viêt Nam, hội viên Hội nhà văn Việt Nam (1972). Tác phẩm của ông gồm nhiều thể loại. Ông đã nhận được giải thưởng Bộ Quốc phòng cho toàn bộ tac phẩm viết về chiến tranh và người lính (1984 – 1989); Giải thưởng Hội nhà văn Việt Nam (1988 – 1989) cho tập truyện vừa Cỏ lau. Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học – Nghệ thuật cho các tác phẩm: Dấu chân người lính, Cửa sông, Cỏ lau, Người đàn bà trên chuyến tàu tốc hành.

34. NGUYỄN THÁI BÌNH(1948-1972),quê huyện Cần Giuộc, Long An, xuất thân từ một gia đình công chức nhỏ. Ông rất thông minh, học giỏi. Năm 1966 sau khi đỗ đỗ tú tài, cơ quan phát triển quốc tế của Mĩ(USAID) cấp học bổng đặc biệt cho anh sang Mĩ học. Ngay thời gian đang học tập trên đất Mĩ, ông đã gửi thư cho Tổng thống Nichxơn, vạch trần những luận điệu hoà bình giả dối và tố cáo tội ác dã man của bọn xâm lược Mĩ ở Việt Nam. Ông tham gia các cuộc biểu tình ở Mĩ chống chiến tranh Việt Nam, viết báo, làm thơ, cổ vũ những người Việt Nam sống trên đất Mĩ hướng về Tổ quốc, thuyết phục những người Mĩ yêu chuộng hoà bình và công lí phản đối chiến tranh Việt Nam. Ông bị chính quyền Mĩ trục xuất về nước. khi máy bay vừa hạ cánh xuống sân bay Tân Sơn Nhất ông đã bị ám hại(7-1972).

35. NGUYỄN THI: Ông Nguyễn Thi (1928 -1968) tên thật là Nguyễn Hoàng Ca, còn có bút danh khác là Nguyễn Trọng Tấn, quê xã Hải An, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định. Ông là nhà văn hoạt động trong quân đội từ năm 1950 trên

chiến trường miền Nam. Trong kháng chiến chống Mỹ ông có nhiều truyện ký gây được thiện cảm cho người đọc. Trong chiến dịch Mậu Thân 1968, ông anh dũng hy sinh trên đường tiến công vào Sài Gòn.

36. NGUYỄN THIẾP: (1723-1804) quê La Sơn (nay thuộc Đức Thọ, Hà Tĩnh), ông đỗ Hương giải năm 1734, được bổ nhiệm quan tri huyện, ông có đạo đức trong sáng, không hám danh lợi, thời vua Quang Trung ông nhận chức Viện trưởng Viện sùng chính, lo dịch sách chữ hán ra chữ nôm để dạy cho lớp trẻ.

37. NGUYỄN VĂN SIÊU: (1799-1872), nhà thơ, nhà nghiên cứu, quan chức của triều Nguyễn. Ông quê ở Thanh Trì, Hà Nội, ông thi Hương đỗ Á nguyên năm 1838, thi Hội đỗ Phó Bảng. Làm quan đến Kiểm thảo viện Hàn lâm, rồi trải qua các chức Thị giảng học sỹ, Phó sứ sang trung Quốc (thời Thanh), Án sát Hà Tĩnh, Án sát Hưng Yên. Năm 1854, ông xin nghỉ quan về nhà dạy học. Ông để lại nhiều tác phẩm nổi tiếng, trong đó có tập " Phương đình dư địa chí" là tác phẩm có giá trị hơn cả.

38. PHẠM VĂN BẠCH (1910 – 1987), ông là người xã Khánh Lộc, tỉnh Trà Vinh. Đỗ cử nhân luật tại trường Đại học Lyông (Pháp). Năm 1936, ông về nước dạy học ở Cần Thơ. Tại đây ông tham gia các hoạt động yêu nước. Từ sau cách mạng tháng Tám 1945, ông giữ các chức vụ: Chủ tịch Uỷ ban kháng chiến hành chính Nam Bộ; Chánh án Toà án Nhân dân tối cao; Uỷ viên Đoàn Chủ tịch Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

39. PHAN VĂN KHỎE (1901 – 1946), ông quê Mỹ Tho, đảng viên Đảng cộng sản Đông Dương, được bầu làm uỷ viên xứ uỷ Nam Kỳ năm 1939. Năm 1940, sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ thất bại ông được cử lên làm Bí thư Xứ uỷ thay ông Phan Đăng Lưu bị giặc bắt: năm 1941 ông bị địch bắt và đày ra Côn đảo. Sau Cách mạng Tháng 8 ông được Đảng đưa về đất liền. Tháng 1/1946, trong khi làm nhiệm vụ ông bị bắt, địch đã thủ tiêu ông tại một bãi tha ma ở phía đông huyện Cai lỵ.

40. PHÓ ĐỨC CHÍNH (1907-1930) quê làng Đa Ngưu, huyện Vân Giang, tỉnh Bắc Ninh (nay là huyện Châu Giang tỉnh Hưng), tốt nghiệp trường Cao đẳng công chánh được bổ làm cán sự tỉnh Sa Va Na Khẹt – Lào. Đầu năm 1928, ông liên lạc với Nguyễn Thái Học cùng đồng chí thành lập Việt Nam Quốc dân Đảng. Ông được giao phụ trách an ninh nội bộ. Ông bị bắt giam ở Hoả Lò, Hà Nội. Ra tù ông tiếp tục hoạt động và đã cùng các đồng chí phát động khởi nghĩa Yên Bái đầu năm 1930. Cuộc khởi nghĩa thất bại ông bị bắt và bị kết án tử hình (17-6-1930).

41. PHÙ ĐỔNG THIÊN VƯƠNG: Vào đời Hùng Vương thứ sáu, giặc Ân sang xâm chiếm nước ta, quân lực của chúng rất mạnh, không ai đánh được. Nhà vua bèn sai sứ đi rao khắp nước, kêu gọi nhân tài ra đánh giặc cứu nước. Bấy giờ tại làng Phù Đổng, bộ Võ Ninh, nay là huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh, có một đứa trẻ lên ba tình nguyện xin đi đánh giặc, yêu cầu sứ giả về tâu vua đúc một con ngựa sắt và cây roi sắt xông ra trận, giặc Ân bị đánh tan tành, đất nước được giải phóng.Ông phi ngựa đến núi Sóc Sơn thì biến mất.Vua cho lập đền thờ và phong là Phù Đổng Thiên Vương.

42. PHÙNG CHÍ KIÊN: (1901 – 1941), ông quê ở xã Diễn Yên, Diễn Châu, Nghệ An. Sớm giác nhộ cách mạng, được Nguyễn Ái Quốc gửi vào học Trường Võ bị Hoàng Phố (Trung Quốc), sau đó qua Liên xô học tập. Ông cùng Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập chuẩn bị các mặt cho việc triệu tập đại hội Đảng cộng sản Đông Dương năm 1935. Ông được bầu vào Ban chấp hành Trung ương Đảng, phụ trách công tác Đảng ở nước ngoài. Ông bị bắt năm 1937 ở Hương Cảng. 2/ 1941, ông cùng với Nguyễn Ái Quốc về Pắc Bó (Cao Bằng) hoạt động bên cạnh Người, góp phần xây dựng và bảo vệ khu căn cứ cách mạng. Tháng 08-1941, ông bị thương và hy sinh tại Ngân Sơn.

43. PHÙNG HƯNG: (Không rõ năm sinh, mất 789), ông quê Hà Tây, tổ tiên là quan lang ở địa phương. Ông có sức khoẻ phi thường cùng với hai anh em trai triệu tập quân sĩ chống lại bọn quan lại đô hộ nhà Đường. Ông chiếm đất Đường Lâm làm căn cứ, khi tiến công, khi thế thủ, cuộc chiến đấu kéo dài hơn 20 năm. Năm 791 Phùng Hưng đã tiến đánh thành Tống Bình (Hà Nội), nghĩa quân đã chiếm được thành Tống Bình. Nhân dân suy tôn ông hiệu là Bố Cái Đại Vương.

44. PHÙNG THỊ CHÍNH: (không rõ năm sinh, mất năm 43), quê ở Diên Châu, bà là cháu họ của Hai Bà Trưng và cũng là Nữ tướng của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Trong thời gian chuẩn bị khởi nghĩa, bà được cử cùng Trưng Nhị đi các nơi chiêu mộ hào kiệt. Bà còn bất chấp nguy hiểm đi vào vùng đóng quân của bọn đô hộ để thăm dò tình hình. Bà được phong trưởng nội thị nữ tướng quân. Năm 43, quân Hán lại kéo sang nước ta bà cùng Trưng Nhị chỉ huy quân kháng cự. khi Hai Bà trưng tự vẫn, bà cũng tự vẫn theo.

45. TẢN ĐÀ (1888-1939), tên thật là Nguyễn Khắc Hiếu, bút danh là Tản Đà, quê ở làng Khuê Thượng, huyện Bất Bạt, Sơn Tây (nay Hà Nội). Ông sinh ra trong một gia đình khoa bảng. Cha mất sớm, ông được người anh nuôi cho ăn học, lận đận trên con đường thi cử. Từ năm 1912, ông viết văn, làm báo. Ông viết bài cho *Đông Dương tạp chí* và *Nam phong tạp chí.* Năm 1921, ông làm chủ tờ *Hữu thanh tạp chí*. Năm 1926, ông sáng lập tờ *An Nam tạp chí.* Tờ bào này bị đình chỉ hẳn năm 1933, ông lại cùng mấy người bạn lập *Tản Đà thư điếm*. Vì chán nản công danh và có lòng ưu thời mẫn thế, ông thường tỏ nỗi uất ức, buồn chán trong thơ văn. Nguyễn Khắc Hiếu chịu ảnh hưởng tư tưởng yêu nước và xu hướng phê phán hiện thực xã hội đầu thế kỉ. Năm 1939 ông mất tại Hà Nội trong cảnh nghèo túng.

46. TÚ XƯƠNG: (1870 – 1907), ông tên Trần Duy Uyên, hoặc Tế Xương hoặc Cao Xương. Ông quê ở làng Vị Xuyên, huyện Mỹ Lộc, tỉnh Nam Định. Ông đỗ tú tài Hán học khoa Giáp Ngọ 1894, nên thường gọi là Tú Xương. Nhà nghèo, hay chữ, đi thi nhiều lần nhưng chỉ đỗ Tú tài. Sau đó chính quyền thực dân bãi bỏ thi chữ Hán mà cổ vũ Tây học. Uất chí vì đường công danh khoa bảng không đạt, lại đau lòng trước cảnh mất nước về tay người Pháp, ông dùng thơ văn với giọng trào phúng để nói lên nỗi lòng người dân mất nước của mình và chỉ trích những cảnh nhố nhăng hàng ngày. Thơ ông giản dị, ít dùng điển tích nên phổ biến rộng rãi trong dân chúng.

47. THỦ KHOA HUÂN: (1813-1875), ông tên thật là Nguyễn Hữu Huân, quê ở Kiến Hưng, Tiền Giang. Năm 1852 ông đỗ đầu kỳ thi hương nên được gọi là Thủ khoa Huân, sau đó được bổ làm giáo thụ ngay tại quê nhà . Năm 1859 thực dân Pháp xâm lược Nam Kỳ, ông đã phối hợp với nghĩa quân Võ Duy Dương, Âu Dương Lân hoạt động suốt một dải từ Tân An đến Mỹ Tho. Nghĩa quân đánh du kích, nhiều nơi quân địch khốn đốn. Ông bị giặc bắt 03 lần, nhưng cứ mỗi lần được tha ông lại tập hợp lực lượng và tiếp tục chiến đấu. Cuối cùng chúng bắt ông xử tử bên bờ sông Tiền.

48. TRẦN HỮU TRANG: (1906-1966), ông quê ở Phú Kiệt, huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang, là nhà soạn kịch cải lương, từng hoạt động trên các sân khấu Sài Gòn. Các tác phẩm của ông nhằm vào việc đã kích những bất công của xã hội, nạn cường hào ác bá ở nông thôn, sau ông ra vùng giải phóng góp công nhiều với Hội văn nghệ giải phóng miền Nam. Ngày 1-10-1966 ông hy sinh vì máy bay địch oanh tạc nơi làm việc.

49. TRẦN THỦ ĐỘ: (1194-1264), quê làng Lưu Xá, Hưng Hà, Thái Bình. Ông là nhà chính trị lỗi lạc, người có công đầu xây dựng cơ nghiệp nhà Trần.Trần Thủ Độ đã ép vua Lí Huệ Tông nhường ngôi cho con gái tám tuổi là Lí Chiêu Hoàng và cũng chính việc ông thu xếp cho Lí Chiêu Hoàng nhường ngồi cho chồng là Trần Cảnh, hết sức khôn ngoan và hợp với quy luật hưng vong để thay đổi triều đại mà không xảy ra đổ máu, còn tạo cho đất nước bước vào thế ổn định để xây dựng lực lượng về kinh tế, chính trị, quân sự. Ông trở thành linh hồn của cuộc kháng chiến chống Nguyên Mông lần thứ nhất.

50. TRẦN VĂN ƠN (1931-1950), ông là con một gia đình công chức nghèo ở xóm lao động Bàn Cờ, Sài Gòn (nay TP Hồ Chí Minh). Lúc còn là học sinh Trung học, ông đã tham gia hoạt động bí mật trong nội thành. Ngày 09/01/1950, ông và nhiều bạn khác đứng hàng đầu đoàn biểu tình, tố cáo tội ác của bọn cướp nước và bán nước. Ông hy sinh anh dũng.

51. TRẦN VĂN PHỤ: (Liệt sĩ) sinh năm 1919 tại thị xã Hải Dương. Năm 1941 làm giáo viên, kiêm Hiệu trưởng Trường tiểu học Lạc Giao (Buôn Ma Thuột). Năm 1945 tham gia mặt trận Việt Minh, giành chính quyền tại Buôn Ma Thuột ngày 18-12- 1945 hy sinh ở CADA trong khi đang làm nhiệm vụ bảo vệ cán bộ.

52. VÕ TRUNG THÀNH:(1924 – 1982), quê xã Phổ Cường, Đức Phổ, Quảng Ngãi. Tham gia hoạt động từ năm 1930, năm 1931 là đảng viên Đảng Cộng Sản Đông Dương. Năm 1945, tham gia đấu tranh giành chính quyền tại huyện Đức Phổ. Cách mạng tháng Tám thắng lợi, đồng chí là uỷ viên Ban Thường vụ huyện Đức Phổ, Tỉnh uỷ viên tỉnh Quảng Ngãi. Năm 1953, ông được điều động lên Tây Nguyên giữ chức phó Bí thư Liên Tỉnh uỷ Gia – Kon. Sau đó làm Bí thư Tỉnh uỷ Gia Lai. Năm 1963, ông là Bí thư B3(gồm 4 huyện: M' Drak, đông Cheo reo, tây Cheo reo và Buôn Hồ). Năm 1969, ông là Bí thư Tỉnh uỷ Đăk Lăk. Năm 1982, ông là Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Bí thư Tỉnh uỷ Nghĩa Bình. Ông mất tháng 7/1982.

53. VŨ THỤC NƯƠNG: (không rõ năm sinh, mất năm 43), quê ở Phong Châu (phú Thọ - Vĩnh Phúc). Bà là nữ tướng giỏi của nghĩa quân Hai Bà Trưng. Năm 40, Hai Bà Trưng phất cờ khởi nghĩa ở Hát Môn, bà đã dẫn đoàn quân về hưởng ứng cuộc khởi nghĩa. Công lao của bà được mọi người ghi nhận. Trưng Vương đã phong cho bà là Bát Nàn công chúa.

54. VŨ TRỌNG BÌNH: (1808-1898), ông quê ở Quảng Bình. Năm 1836, ông đỗ cử nhân, làm phủ Doãn Thừa Thiên. Ông viết nhiều thơ văn, giỏi chính trị, làm quan thăng đến Tổng đốc Ninh Thái (Bắc Ninh, Thái Nguyên). Năm 1874, ông được cử làm Tổng đốc Sơn Hưng Tuyên (Sơn Tây-Hưng Hoá – Tuyên Quang). Về sau, ông làm Thượng Thư Bộ Hộ, từng làm chủ khảo các kỳ thi Hương, thi Hội. Ông được truy tặng là Hiệp biện đại học sĩ.

55. Y BIH ALÊÔ: Ông người dân tộc Êđê, quê ở Buôn Niêng, xã Chu Knia, huyện Buôn Đôn, ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân nghèo. Khi chuẩn bị tổng khởi nghĩa tháng 08- 1945, ông quyết định từ bỏ hàng ngũ của thực dân Pháp, đứng hẳn về phía mặt trận Việt Minh, tham gia cuộc gặp bí mật của Việt Minh ở Nha Trang bàn kế hoạch tổng khởi nghĩa. Tháng 10- 1945 ông được phân công là Phó chỉ huy uỷ ban khởi nghĩa giành chính quyền ở DakLak. Từ tháng 12-1945 đến 1954 ông ở lại quê hương, ủng hộ kháng chiến. Cuối năm 1959 đến năm 1960 ông được tổ chức của ta đưa ra chiến khu và đến tháng 06- 1961 tập kết ra Bắc. năm 1961 ông lại được phân công trở lại niềm Nam ở chiến khu D, lúc này ông là Uỷ viên Trung ương mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam cho đến năm 1975. Sau ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng ông nghỉ hưu và mất tại Buôn Ma Thuột.

56. Y KƠR KSƠR:(1938-1968), quê ở buôn Di, xã Ea Drach, Krông Pa, Gia Lai. Năm 1958, ông tham gia vào lực lượng vũ trang của tỉnh Đăk Lăk. Năm 1968, trong một trận chống càn, ông đã hy sinh anh dũng. Khi hy sinh ông là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, Huyện đội phó huyện 4 (Krông Buk) Đăk Lăk. Ông được Nhà nước truy tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

57. Y NUÊ B'KRÔNG

Y Nuê B'Krông (1923 -1996): nhà khoa học yêu nước tiêu biểu của dân tộc Êđê tỉnh Đắk Lắk. Từ nhỏ, ông được cho theo học tại trường Tiểu học Pháp – Êđê, được đào tạo y sĩ. Trước năm 1945, ông tham gia tích cực phong trào yêu nước chống thực dân Pháp, là thư ký Việt Minh của nhóm trí thức dân tộc Êđê làm công tác vận đồng quần chúng. Cách mạng tháng Tám thành công, ông là Ủy viên Ủy ban nhân dân giải phóng lâm thời tỉnh Đắk Lắk, được phân công nhiệm vụ trong Ban quản lý phụ trách Bệnh viện tỉnh Đắk Lắk. Từ năm 1946, ông đi khắp các chiến trường miền Trung và Tây Nguyên khám chữa bệnh cho bộ đội và bà con nhân dân. Sau hiệp định Giơ – ne – vơ (1954), ông được tập kết ra Bắc, tiếp tục học tập, nghiên cứu và trở thành Giáo sư, Bác sĩ. Năm 1975, ông được phân công về tỉnh Đắk Lắk, trực tiếp phụ trách công tác phòng chống dịch bệnh. Ông tham gia xây dựng và là Viện trưởng đầu tiên của Viện Vệ sinh dịch tế Tây Nguyên.

Với những công hiến khoa học, GS. Bác sĩ Y Nuê B'Krông được Nhà nước tặng danh hiệu cao quý Thầy thuốc Nhân dân cùng nhiều huân chương, huy chương, bằng khen cao quý.
GS. Bác sĩ Y Nuê B'Krông còn có tên khác là Nguyễn Ái Phương – lấy theo tên gọi lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để chứng tỏ yêu nước, tinh thần cách mạng.

58. YẾT KIÊU: (không rõ ngày tháng năm sinh và năm mất), ông tên thật là Nguyễn Hữu Thế, quê ở Hạ Bì, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương, là tướng giỏi của Trần Hưng Đạo. Ông trung hiếu với vua, có tài binh nghiệp và lập nhiều chiến công trong cuộc kháng chiến chống giặc Nguyên Mông.

VII. PHƯỜNG BÌNH TÂN

1. CAO BÁ QUÁT: (1808 – 1855), Thủ lĩnh nghĩa quân nông dân ở Bắc Kỳ, nhà thơ lớn. Ông tự là Chu Thần, hiệu là Cúc Đường, Mẫn Hiên, quê ở Phú Thụy, Gia Lâm (nay thuộc Hà Nội). Thuở nhỏ sống nghèo, có nhân cách cứng rắn, nổi tiếng "Văn hay, chữ tốt" nhưng chỉ đậu cử nhân. Năm 1841, ông vào làm việc ở Bộ Lễ tại kinh đô Huế. Vì có lỗi trong khi làm giám khảo thi Hương ở Thừa Thiên, ông bị cắt chức, bị tù , rồi được tạm tha, cho đi công cán ở Inđônêxia, lấy công chuộc tội. Lúc về, ông được phục chức. Năm 1847, ông làm việc ở Viện Hàn Lâm chuyên sưu tầm và sáp xếp thơ văn cho vua đọc. Bất mãn trước cảnh ngộ của mình và hoàn cảnh của đất nước, năm 1853 ông từ chức sau đó tham gia cuộc khởi nghĩa ở Mỹ Lương, ông hy sinh trong một trận đánh ở Yên Sơn. Ông là nhà thơ lớn, người bấy giờ ca ngợi "Văn như Siêu, Quát vô tiền Hán". Ông để lại tập *Chu thần thi tập.*

2. CAO THẮNG: (1864 – 1893), ông quê ở xã Sơn Lễ, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Nhà nghèo, nhưng ham học, giỏi cả văn lẫn võ. Ông sớm tham gia cuộc khởi nghĩa của Trần Quang Cán. Cuối năm 1885, Phan Đình Phùng dựng cờ khởi nghĩa, lập căn cứ chống Pháp ở Hương Khê, ông cùng em là Cao Nữu đem đội quân của mình gia nhập nghĩa quân, trở thành cánh tay phải của cụ Phan. Năm 1886, Phan Đình Phùng ra Bắc để liên lạc với các lực lượng chống Pháp, giao quyền chỉ huy cho Cao Thắng. Ông ra sức xây dựng lại lực lượng, đặc biệt tự làm ra được những khẩu súng giống như loại súng trường năm 1874 của Pháp, khiến chính kẻ địch cũng phải khâm phục. Tháng 11/1893, trong trận đánh ở đồn Nu (Thanh Chương – Nghệ An), ông bị trúng đạn và hy sinh.

3. ĐÀO DUY ANH: (1904-1988), ông quê ở Khúc Thuỷ, tỉnh Hà Đông (nay thuộc Hà Tây), ông gia nhập Đảng Tân Việt năm 1927. Cùng với cụ Huỳnh Thúc Kháng ra báo *Tiếng dân*. Năm 1928, có sự cộng tác của Phan Đăng Lưu ông sáng lập *Hải quan tùng thư* nhằm bước đầu truyền bá những tri thức khoa học xã hội và những tư tưởng tiên tiến của thời đại. Sự nghiệp của ông chủ yếu thuộc lĩnh vực học thuật và văn hoá. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông là Uỷ viên Ban chấp hành Hội văn hoá cứu quốc Trung bộ, Giáo sư Đại học Văn khoa tại Hà Nội….Giáo sư Đào Duy Anh còn có công lớn trong việc đào tạo cán bộ sử học.

4. ĐÀO DUY TỪ:(1572-1634), quê làng Hoa Trai, huyện Ngọc Sơn, phủ Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hoá, giỏi thông kinh sử, lí số và binh pháp, nhưng không được đi thi vì ông là con một kép hát. Phẫn chí vì không tiến thân được, ông bỏ

vào Đàng Trong theo phò chúa Nguyễn. Bước đầu còn bơ vơ, ông phải ẩn thân đi ở chăn trâu cho nhà phú hộ ở phủ Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định. Sau khi biết ông là người trí thức có tài, chủ nhà hết sức trọng nể. Ông được quan Khám lí Trần Đức Hoà ở quy Nhơn gả con gái cho rồi tiến cử lên chúa Nguyễn Phúc Nguyên, được phong làm Nội tán. Ông đem tài năng của mình giúp chúa về các mặt chính trị, quân sự và văn hoá, đương đầu với chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, giữ vững bờ cõi. Ông chủ xướng xây luỹ Trường Dục và luỹ Thầy ở Quảng Bình. Khi mất ông được phong tặng hàm Tán trị dực vận công thần, Kim tử vinh lộc đại phu, Đại lý tự khanh, tước Lộc khê hầu. Triều Minh Mạng truy phong tước Hoằng quốc công. Ông còn để lại một bộ binh thư và hai ngâm khúc nổi tiếng là Ngoạ Long Cương Vãn và Tư Dung Vãn.

5. ĐẶNG THÁI THÂN: (1873-1910), quê ở làng Hải Côn, nay là xã Nghi Thái, Nghi Lộc, Nghệ An. Ông lấy hiệu là Ngư Hải, ông là học trò và là đồng chí của Phan Bội Châu. Các công việc của Hội Duy Tân từ Huế trở ra như bố trí cho người xuất dương, quyên góp tiền bạc cho hội, liên lạc trong và ngoài nước, đều do ông lo liệu. Đầu năm 1910, ông bị lính vây bắt. Biết không thể thoát khỏi tay chúng, ông đa thủ tiêu hết mọi tài liệu, rồi tự kết liễu đời mình một cách anh dũng.

6. HOÀNG HOA THÁM (1858-1913), ông quê ở Làng Dị Chế, huyện Tuyên Lữ, tỉnh Hưng Yên, nay là Hải Hưng. Ông là một nhà yêu nước kiệt xuất, từng tham gia chống Pháp trong hàng ngũ nghĩa quân Nguyễn Đình Kinh (Cai Kinh). Sau khi Cai Kinh chết, ông tách ra hoạt động riêng và trở thành thủ lĩnh của phong trào nông dân Yên Thế chống thực dân Pháp kéo dài gần 30 năm. Năm 1890, nghĩa quân Đề Thám đã xây dựng một hệ thống công sự vững chắc ở thung lũng Hố Chuối. Ông cùng với trên dưới 100 nghĩa quân đã đánh bại 3 cuộc tấn công của địch. Năm 1892, ông đánh nhiều trận khác gây cho địch nhiều tổn thất nặng nề. Thất bại trong âm mưu tiêu diệt nhanh nghĩa quân, giặc Pháp đã 2 lần giảng hòa với Đề Thám. Trong gần 12 năm tạm hòa hoãn, thực dân Pháp tìm mọi cách để hạ uy tín của ông, thủ tiêu ông, nhưng ông cảnh giác sẵn sàng chiến đấu khi thực dân Pháp bội ước phản công. Năm 1909 Pháp dồn lực lượng về Yên Thế bao vây ông, bà Ba Cẩn (vợ 3 của ông) bị bắt, nhiều nghĩa quân khác lần lượt hy sinh. Năm 1913 ông bị bọn tay sai Pháp sát hại.

7. HOÀNG VĂN THỤ: (1906- 1944), người dân tộc Tày, quê làng Nhân Lý (nay xã Văn Thụ), huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn. Ông là một cán bộ cách mạng, thoát ly hoạt động khi còn trẻ. Năm 1927 sang Trung Quốc làm việc ở xưởng cơ khí Nam Thông thuộc Quảng Tây. Năm 1929, ông cùng với Hoàng Đình Giong thành lập Đông Dương Cộng sản đảng đầu tiên ở vùng biên giới Việt Trung. Năm 1932 ông gặp Lê Hồng Phong và trở thành một cán bộ cốt cán của Đảng cộng sản. Đầu năm 1937 ông trở về Cao Bằng hoạt động. Năm 1939 làm bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ. năm 1940 được bầu vào Ban thường vụ Trung ương Đảng, được cử vào Tổng bộ Việt Minh. Năm 1943 trên đường đi họp ở Hà Nội, ông bị bắt và năm sau bị bắn tại Bạch Mai (Hà Nội).

8. HUYỀN QUANG: (1254 – 1334), Vị tổ thứ 3 của dòng Thiền Trúc Lâm. Ông họ Lý, tên là Đạo Tái, quê ở xã Vạn Từ, huyện Gia Bình (Bắc Ninh). Thuở

nhỏ, thông minh học rộng, 8 tuổi biết làm thơ. Năm 21 tuổi, thi đỗ Tiến sĩ (có sách chép là đỗ Trạng nguyên), làm quan cho nhà Trần. Một hôm theo vua Trần Nhân Tông đi thăm chùa Vĩnh Nghiêm (Bắc Ninh), nghe sư Pháp Loa giảng đạo, ông bèn xin vua cho được xuất gia đầu Phật. Vua Trần Nhân Tông đã ban cho ông đạo hiệu Huyền Quang. Khi sư Pháp Loa mất, ông được cử thay thế, tức Trúc Lâm đệ tam tổ.

9. KỲ ĐỒNG: (1875- 1929) , Kỳ Đồng là biệt danh của ông Nguyễn Văn Cẩm quê làng Ngọc Đình, huyện Duyên Hà (nay là xã Văn Cẩm, huyện Hưng Hà) tỉnh Thái Bình. Ông rất thông minh, được Vua Tự Đức cho là Kỳ Đồng (đứa bé kỳ lạ), do đó người ta gọi ông là Kỳ Đồng. Ông có lòng yêu nước, tham gia cuộc khởi nghĩa chống Pháp ở địa phương bị bắt, sau đó chúng cho ông sang học tại Algérie để tách ông khỏi phong trào. Năm 1896 ông về nước. Để che mắt người Pháp, ông hợp tác với bác sĩ Gilard mở đồn điền, rồi bí mật liên lạc với Đề Thám. Bị lộ, người Pháp bắt ông rồi đầy sang Tahiti, ông mất ở đó. Ông có để lại nhiều thơ chữ Hán và chữ Nôm.

10. LÊ NGỌC HÂN(1770-1799), bà là công chúa con vua Lê Hiển Tông, vợ vua Quang Trung. Năm 1786, khi Nguyễn Huệ kéo quân ra Bắc, phù Lê diệt trịnh, vua Lê gả bà cho Nguyễn Huệ. Rồi bà theo chồng vào Huế, năm 1788 bà được phong là Bắc cung hoàng hậu. Bà mất năm 1799.Tác phẩm văn học có bài *" Ai tư vãn"*, đây là tiếng nói chân tình của bà đối với người chồng, người anh hùng dân tộc Quang Trung(Nguyễn Huệ).

11. LÊ VĂN THIÊM: (1918 – 1991), ông sinh tại xã Trung Lễ, huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh. Ông là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ quốc gia về Toán (1948) của nước Pháp, cũng là người Việt Nam đầu tiên trở thành giáo sư toán tại một trường đại học ở châu Âu (Đại học Zuirich, Thụy Sĩ năm 1949). Theo lời khuyên của Chủ tịch Hồ Chí Minh, năm 1949 Giáo sư Lê Văn Thiêm về nước tham gia kháng chiến. Ông là người sáng lập Viện Toán học năm 1969 và là Viện trưởng đầu tiên. Ông có tạo dựng một trung tâm nghiên cứu toán học đầu ngành của nước ta và có uy tín trên thế giới. Ông còn là tác giả của 30 công trình nghiên cứu toán lí, đăng trên tạp chí khoa học nhiều nước như Liên Xô, Mỹ, Anh, Pháp, Canađa, Thụy Điển, Đức, Ba Lan…Ông là Chủ tịch Hội Toán học Việt Nam, là Đại biểu Quốc hội khóa II, II. Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quyư và giải thưởng Hồ Chí Minh.

12. LƯU HỮU PHƯỚC: (1921-1989), ông quê ở Long Phú, Sóc Trăng, trong một gia đình viên chức. Trước năm 1945, ông hoạt động trong phong trào sinh viên yêu nước. Trong sự nghiệp âm nhạc, ông gần như gắn chặt với "Nhịp đi" của cánh mạng nước nhà. Các bài hát nổi tiếng do ông sáng tác:*Tiếng gọi thanh niên, Giải phóng miền Nam, Lên đàng*… ông nguyên là phó Tổng thư kí Hội nhạc sĩ Việt Nam.Ông được nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh (1996).

13. LƯU TRỌNG LƯ: (1912 – 1991), ông quê ở huyện Bố Trạch, tỉnh Quảng Bình. Ông sớm nổi tiếng trong lĩnh vực thi ca. Năm 1933, ông ra tập thơ truyện đầu tay *Người sơn nhân*, nhưng phải tới *Tiếng thu* mới nổi tiếng trên thi đàn. Sau cách mạng tháng Tám 1945, ông tham gia Hội Văn hóa cứu quốc ở Huế

và trong kháng chiến chống Pháp với tư cách là cán bộ văn nghệ - tuyên truyền ở Bình Trị Thiên và Liên khu IV. Hòa bình lập lại, ông công tác ở Bộ Văn hóa và một thời gian dài giữ chức Tổng Thư ký Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam.

14. **NGÔ TẤT TỐ:** (1894- 1954), Một trong những cây bút xuất sắc của dòng văn học hiện thực. Ông quê ở làng Lộc Hà, huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh, nay thuộc Hà Nội, thông thạo Hán học, không đỗ đạt gì nhưng học vấn cao, từng dạy học viết báo, viết sách, nghiên cứu văn học, sử học, triết học. Trong kháng chiến chống Pháp, ông theo cách mạng, hoạt động văn nghệ. Ông đã để lại nhiều tác phẩm văn học có giá trị, trong đó có cuốn *Tắt đèn*…Ông được truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

15. NGUYỄN CHÁNH: (Không rõ năm sinh, mất năm 1996), ông quê ở Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi, tham gia cách mạng năm 1930, là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, bị địch bắt giam ở Nhà đày Buôn Ma Thuột (1935-1941). Sau khi ra tù đồng chí làm chỉ huy đội du kích Ba Tơ và tổ chức khởi nghĩa Ba Tơ. Ông là uỷ viên quốc phòng Trung trung bộ, Bí thư khu uỷ khu 5, Tổng cục trưởng Tổng cục cán bộ Bộ quốc phòng, cấp bậc thiếu tướng, mất năm 1966.

16. NGUYỄN CHÍ DIỂU: (1908 – 1939), ông quê ở xã Phú Mậu, Phú Vang, Thừa Thiên Huế. Năm 1925, ông học trường Quốc học Huế, trong thời gian này ông đã kết bạn với Võ Nguyên Giáp. Ông đã tham gia hoạt động trong Hội việt nam cách mạng thanh niên. Sau khi hợp nhất 3 nhóm cộng sản và thành lập Đảng cộng sản Việt Nam, ông là Bí thư tỉnh uỷ Gia Định. 1930, ông bị bắt sau đó bị kết án khổ sai chung thân và bị đày ra Côn đảo. Năm 1936, ông được trở về đất liền, hoạt động cách mạng ở Trung Kỳ là uỷ viên Trung ương Đảng cộng sản Đông Dương. Năm 1939, ông bị bệnh nặng và mất.

17. NGUYỄN LÂM: (1844-1873), là con trai thứ 2 của Nguyễn Tri Phương, quê ở Thừa Thiên, ham học, siêng năng, tính tình trung thực, được Vua Tự Đức gả con gái là công chúa Đồng Xuân và phong cho chức Phò mã đô uý. Năm 1872 ông theo cha ra Bắc chống quân xâm lược Pháp. Ngày 20-11-1873 quân Pháp tấn công thành Hà Nội, ông cùng cha chiến đấu đến cùng và hy sinh tại thành Hà Nội. Ông được triều đình truy tặng Binh bộ tả thị lang, thờ vào đến Trung nghĩa.

18. NGUYỄN QUỐC TRỊ: (1921-1983), ông quê ở xã Phương Kê, Đô Lương, Nghệ An. Ông sớm có lòng yêu nước căm thù giặc. Cách mạng tháng Tám thành công, Ông xung phong vào bộ đội chủ lực, tham gia nhiều chiến dịch lớn, đánh nhiều trận lập công xuất sắc. Trong chiến dịch Biên giới thu đông 1950, Ông chỉ huy một trung đội đi đường tắt, đánh tan 2 trung đội của trung đoàn Lơ Pagiơ, ngăn chặn không cho 2 cánh quân của trung đoàn Lơ Pagiơ và trung đoàn Sac tông gặp nhau, phá được kế hoạch hợp quân của địch... Tháng 5/1952, ông được tặng Huân chương Quân công hạng 3, Huân chương kháng chiến hạng nhất và danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

19. NGUYỄN TIỂU LA: (1863-1911) quê xã Bình Quý, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Ông học giỏi nhưng không đỗ đạt, giàu lòng yêu nước.

Ông có chân trong phong trào nghĩa hội của Nguyễn Duy Hiệu, giữ chức Tán Tương quân vụ. Năm 1887 ông bị bắt giam một thời gian. Năm 1903 Phan Bội Châu tìm gặp ông bàn việc nước, hai người trở nên đồng chí. Năm 1908 phong trào Duy Tân lên mạnh, nhân dân Quảng Nam biểu tình đòi giảm sưu thuế, thực dân Pháp đàn áp, bắt bớ rất nhiều người trong đó có ông, chúng kết án khổ sai chung thân đày đi Côn Đảo.

20. NGUYỄN THÁI HỌC:(1904 - 1930), quê làng Thổ Tang, phủ Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc, từng học các Trường cao đẳng sư phạm và Cao đẳng thương mại ở Hà Nội. Khi còn là học sinh, ông đã viết thư cho nhà cầm quyền thuột địa Pháp đòi một số yêu sách về chính trị, xã hội, đòi cải tổ nền hành chánh thuộc địa. Đòi tự do ngôn luận. Năm 1927, ông thành lập Việt Nam quốc dân đảng, mô phỏng theo Quốc dân đảng Trung Hoa, chủ trương dùng vũ lực để lật đổ chính quyền bảo hộ, giành độc lập cho Tổ quốc. Ông được bầu làm lãnh tụ của Đảng. Năm 1930, ông tổ chức khởi nghĩa ở một số nơi (Yên Bái, Phú Thọ…tại Hà Nội cũng ném bom phối hợp) … Vì thiếu chuẩn bị, cuộc khởi nghĩa thất bại. Ông bị bắt với nhiều đồng chí và ngày 17- 06- 1930, ông cùng 12 đồng chí bị địch xử chém tại Yên Bái.

21. NGUYỄN THỊ SUỐT(1906-1968), bà quê ở Bảo Ninh, Quảng Bình, là người chuyên trách việc chở đò đưa bộ đội qua sông Nhật Lệ thời chống Mĩ. Trong những ngày tháng Mĩ leo thang chiến tranh, bắn phá ác liệt các trục lộ, các bến giao thông, nhất là trên "Con sông huyết mạch" Nhật Lệ, bà đã dũng cảm chèo đò chuyên chở bộ đội, hàng hoá, vũ khí từ bờ Bắc sang bờ Nam, trung bình mỗi ngày 1400 chuyến đò. Bà hy sinh năm 1967. Bà được phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang.

22. NGUYỄN THƯỢNG HIỀN: (1868- 1925) hiệu Mai Sơn, rể ông Tôn Thất Thuyết, quê ở làng Liên Bạt, huyện Ứng Hoà, tỉnh Hà Tây, đỗ Hoàng giáp năm 1892, được bổ làm việc ở Quốc sử quán (Huế), sau đó thăng lên Đốc học Ninh Bình, Nam Định. Năm 1908, ông bỏ quan sang Trung Quốc, Nhật Bản cùng Phan Bội Châu hoạt động. Năm 1912, ông tán thành tôn chỉ của Việt Nam Quang phục hội, trở thành một nhân vật quan trọng của Hội. Sau những thất bại liên tiếp, ông trở nên bi quan vào tu tại chùa Hàng Châu, tỉnh Chiết Giang (Trung Quốc). Ông mất năm 1925. Ông còn để lại nhiều tác phẩm có giá trị về văn cương, nặng lòng yêu nước, thương dân.

23. NGUYỄN VĂN BÉ: Ông sinh năm 1941, quê ở Phú Cường, Châu Thành Sông Bé. Nhập ngũ tháng 07- 1961, khi được tuyên dương anh hùng, ông là Đại đội phó Đại đội 304, Tiểu đoàn bộ đội địa phương Phú Lợi, Thủ Dầu Một, Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam. Từ năm 1961- 1971 ông đã tham gia 60 trận, giết chết 85 tên địch (có 30 tên Mỹ), bắt sống 8 tên, thu 30 súng. Ông là một cán bộ suất sắc toàn diện, không những huấn luyện hay, chỉ huy chiến đấu giỏi mà còn làm tốt công tác giáo dục, chính trị, lãnh đạo tư tưởng, chăm lo xây dựng đơn vị, hết lòng yêu thương đồng đội. ông là dũng sỹ duyệt Mỹ cấp ưu tú, được tặng thưởng Huân chương Quân công giải phóng hạng ba.

24. NGUYỄN VĂN HUYÊN: (1908 -1975), Nhà sử học, dân tộc học, văn hóa dân gian Việt Nam và nhà giáo dục xuất sắc. Ông quê ở làng Lai Xá, huyện đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Hồi nhỏ ông học ở Hà Nội, sau sang Pháp học đại học và trên đại học (1926 - 1935), là người Việt Nam đầu tiên nhận bằng Tiến sĩ văn chương tại trường Đại học Xoócbon (Sorbonne). Ông hoạt động sôi nổi trong lĩnh vực giáo dục – văn hóa, Tổng giám đốc Vụ Đại học, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ Hà Nội. Từ 1946 đến 1975, ông là Bộ trưởng Bộ Giáo dục của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa. Trong những ngày cách mạng mới thành công, ông đã tham gia phái đoàn Chính phủ trong hai hội nghị Đà Lạt và Phôngtennơblô (Pháp), nhiều lần là thành viên của phái đoàn Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hòa trong cuộc hội đàm với chính phủ các nước. Ông được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh.

25. PHẠM KÍNH ÂN: (không rõ năm sinh, mất 1251), ông vốn là quan chức nhà Lý, chức Thái uý quan nội hầu, sau theo giúp nhà trần, ông được vua Trần cho giữ chức Thái phó, tước Bảo Trung quan nội hầu, sau được ban thêm mũ áo của bậc Đại vương. Năm 1241, các bộ tộc thiểu số Hoa Nam đánh cướp vùng biên giới, ông được cử làm Đốc tướng, đánh lui quân cướp.

26. **PHAN KẾ BÍNH**: Ông Phan Kế Bình (1875-1921) quê làng Thuỵ Khê, huyện Hoàn Long, tỉnh Hà Đông, nay là thành phố Hà Nội. ông đỗ cử nhân năm 1906, không ra làm quan mà sống với nghề dạy học, ông là nhà báo kỳ cựu của miền Bắc, vào nghề từ năm 1907. Những bài báo của ông đã thể hiện tinh thần yêu nước chống thực dân Pháp xâm lược.

27. PHAN PHU TIÊN (1370-1482) quê xã Đông Ngạc (Tây Hồ, Hà Nội). Ông là nhà sử học, văn học, y học. Ông đỗ Thái học sinh năm 1396 đời Trần Nhân Tông. Sau lại đỗ Tiến sĩ (đầu thời Lê). Ông giữ chức An phủ phó sứ phủ Thiên trường (Nam Định). Năm 1445, ông làm ở Quốc tử giám kiêm Quốc sử viện…

28. TỐ HỮU (1920-2002), ông tên thật là Nguyễn Kim Thành, Tố Hữu là tên khi hoạt động cách mạng và bút danh khi sáng tác. Quê tại làng Phù Lai, nay thuộc xã Quảng Thọ, Quảng Điền, Thừa Thiên Huế trong một gia đình nhà nho nghèo. Năm 1936 ông gia nhập đoàn TNCS và trở thành người lãnh đạo Đoàn thanh niên Dân chủ ở Huế. Năm 1937, ông có thơ đăng báo. Năm 1938 ông gia nhập Đảng cộng sản Đông Dương. Từ 1937-1942 bị bắt giam ở nhiều nhà lao. Tháng 3-1942 ông vượt ngục trở về gây dựng cơ sở và hoạt động bí mật ở Thanh Hoá. Từ 1945-1986 ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong Đảng và nhà nước…Ngoài ra ông còn đảm nhiệm các cương vị : Hiệu trưởng trường Nguyễn Ái Quốc, trưởng ban thống nhất Trung ương, trưởng ban tuyên giáo Trung ương, phái viên của Trung ương ĐCS Việt Nam. Ông được tặng giải nhất giải thưởng văn học của Hội văn nghệ Việt Nam (1954-1955); giải thưởng Hồ Chí Minh 1996…

29. THANH TỊNH: (1911-1988), ông tên chính là Trần Văn Ninh, sau đổi là Trần Thanh Tịnh. Ông quê ở ngoại ô thành phố Huế. Ông vừa là nhà văn, nhà thơ. Năm 1948 ông gia nhập quân đội, tham gia phụ trách đoàn kịch của Bộ Tổng tư lệnh QĐNDVN. Trong kháng chiến chống Pháp, ông bám sát bộ đội trên chiến

trường để sáng tác. Từ năm 1954, ông tham gia phụ trách, rồi làm chủ nhiệm tạp chí Văn nghệ quân đội.

30. TRẦN KHÁT CHÂN:(1370-1399) quê ở làng Hà Lãng, huyện Vĩnh Ninh, nay là Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hoá, làm đô tướng đời Trần chống quân Chiêm. Ông trung nghĩa với vua, là tướng giỏi của thời Trần.

31. TRẦN QUANG KHẢI:(1241- 1294) là con thứ ba vua Trần Thái Tông. Ông học nhiều biết rộng, có tài văn chương, giỏi thao lược, được phong Chiêu Minh đại vương. Năm 1279, quân Nguyên sang đánh nước ta, Thượng Hoàng Thánh Tông và vua Nhân Tông phải lánh khỏi kinh thành. Ông cùng Trần Hưng Đạo vì nghĩa lớn dẹp thù riêng, cùng nhau lo toan đánh giặc. Ông cùng Trần Quốc Toản đánh thắng quân Nguyên ở bến Chương Dương, chém Toa Đô ở Hàm Tử quan, bắt sống hàng vạn quân địch. Ông được cử giữ chức Tướng quốc Thái uý, rồi thăng Thái sư. Ông còn để lại một số bài thơ, trong đó nổi tiếng nhất là bài " Đoạt sáo".

32. TRẦN QUÝ CÁP: (1870-1908), quê ở làng Bát Nhị, Tiên Phước, Quảng Nam. Ông lấy hiệu là thái Xuyên, đỗ tiến sỹ năm 1904, sau đó, được bổ làm giáo thụ Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, rồi diên Khánh, tỉnh Khánh Hoà. Ông tích cực hưởng ứng phong trào Cần Vương, ủng hộ phong trào Duy Tân… Năm 1908, trong vụ dân chúng biểu tình chống thuế ở miền Trung, ông bị bắt và bị kết án tử hình. Ông còn để lại tập thơ bằng chữ Hán.

33. TRỊNH ĐÌNH THẢO: (1901 – 1986), ông quê ở Chính Kinh, tổng Nhân Mục, nay là phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Học xong trung học tại Hà Nội, ông sang Pháp tiếp tục học và đỗ Tiến sĩ Luật khoa. Năm 1950, ông hưởng ứng phong trào chống Pháp xâm lược. Trong đám tang Trần Văn Ơn, ông đã tới dự và đi đầu đám tang cùng với Luật sư Nguyễn Hữu Thọ. Đầu 1968, ông bí mật ra chiến khu tham gia thành lập *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ, hòa bình Việt Nam.* Ông từng giữ nhiều chức vụ quan trọng: Chủ tịch Liên minh các lực lượng dân tộc dân chủ hòa bình Việt nam; Chủ tịch Hội đồng cố vấn Chính phủ lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam; Ủy viên Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam…Ông được tặng thưởng nhiều huân chương cao quý.

34. TRƯƠNG HÁN SIÊU: (không rõ ngày tháng năm sinh, mất 1354) quê ở làng Phúc Thành, huyện Yên Ninh, tỉnh Ninh Bình. Ông là nhà văn, nhà chính trị nổi tiếng, làm quan dưới các triều vua: Trần Anh Tông, Trần Minh Tông, Trần Dụ Tông, ông làm quan đến chức Hàn Lâm Viện học sĩ. Ông đã để lại bộ sách Quốc triều đại niên và tập thơ Bạch Đằng Giang Phú được khắc vào đá núi Dục Thuý. Đây là áng thơ văn bất hũ của dân tộc ta trong kháng chiến chống quân Nguyên Mông.

35. VŨ HỮU: (1444- 1530), Nhà chính trị, nhà toán học. Ông quê ở Mộ Trạch, huyện Đường An (Bình Giang, Hải Dương), đỗ Hoàng Giáp năm 1463. Ông làm quan rất thanh liêm, cuộc sống gia đình tiết kiệm, được thăng làm Thượng thư Bộ Hộ. Ông viết *Lập thành toán pháp* và *Điền mẫu tân thuật thư* chỉ dẫn cách tính ruộng đất và xây dựng nhà cửa thành lũy.

36. XUÂN HỒNG: (1928-1996), ông tên thật là Nguyễn Hồng Xuân, quê ở Tây Ninh. Từ năm 1949, ông bắt đầu sáng tác nhạc. Những bài hát như: *Bài ca may áo; Xuân chiến khu; Chiếc khăn tay; Mùa xuân trên thành phố Hồ Chí Minh*...đặc biệt *Tiếng chày trên sóc Bom Bo* được nhiều người yêu thích vì thấm dượm tính dân tộc trữ tình và phản ánh cuộc chiến đấu chống giặc Mỹ xâm lược của nhân dân ta.

PHẦN II

TÓM TẮT TIỂU SỬ DANH NHÂN 34 TÊN ĐƯỜNG ĐẶT ĐỢT 3

1. Vũ Xuân Thiều (1945-1972)

Vũ Xuân Thiều, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân (truy tặng năm 1994), quê gốc ở huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định; đang học năm thứ ba khoa Vô tuyến điện trường Đại học Bách khoa tình nguyện nhập ngũ năm 1965, được tuyển đi học lái máy bay ở Liên Xô.

Năm 1968, sau khi hoàn thành xuất sắc khóa học tập và huấn luyện bay ở Liên Xô (trước đây), phi công Vũ Xuân Thiều trở về nước và được biên chế về Trung đoàn Không quân Sao Đỏ (E921). Khi hy sinh, ông là đảng viên, thượng uý, trung đội trưởng thuộc Đại đội 9, Trung đoàn 927, Sư đoàn 371, Quân chủng Không quân. Tháng 12 năm 1972, khi Mỹ mở rộng cuộc tập kích chiến lược quy mô lớn bằng máy bay B-52 vào thành phố Hà Nội và Hải Phòng, Vũ Xuân Thiều cùng đồng đội quyết tâm diệt B-52. Để đánh chắc thắng ông đề xuất phương án công kích gần, mặc dù có khả năng nguy hiểm cho cả máy bay và người lái. Đêm 28/12/1972, Vũ Xuân Thiều cất cánh từ sân bay quân sự Cẩm Thủy (Thanh Hóa) bay đến vùng trời Sơn La thì gặp máy bay B52 của Mỹ đang đánh vào Hà Nội. Vũ Xuân Thiều tấn công, máy bay B52 của địch bốc cháy, vì ở cự ly quá gần anh đã hy sinh cùng lúc lập chiến công. Tháng 12/1994, ông đã được truy tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân.

2. Lê Hữu Kiển (1925 - ?)

Anh hùng Lê Hữu Kiển (tức Lê Quốc Bảo) sinh năm 1925, dân tộc kinh, quê quán: xã Quảng Ngọc, huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa, nhập ngũ tháng 10 năm 1945, khi được tuyên dương anh hùng, đồng chí là trung tá, Chỉ huy trưởng Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Đăk Lắk, đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam.

Sau khi nhập ngũ được 2 tháng, đồng chí Lê Hữu Kiển xung phong vào đơn vị Nam tiến. Từ đó đến năm 1954, đồng chí chiến đấu ở chiến trường khu V. Năm 1955, tập kết ra Bắc, đến tháng 5 năm 1959 đồng chí Lê Hữu Kiển trở lại chiến trường khu V. Từ năm 1959 đến tháng 3 năm 1975, đồng chí Lê Hữu Kiển hoạt động ở Tây Nguyên, đồng chí đã góp phần tích cực xây dựng lực lượng vũ trang địa phương trưởng thành, đã chỉ huy đánh hàng trăm trận, loại khỏi vòng chiến đấu gần một vạn tên địch, phá hủy nhiều phương tiện chiến tranh của chúng. Từ tháng 8 năm 1959 đến năm 1961 đồng chí Lê Hữu Kiển phụ trách đội vũ trang tuyên truyền của tỉnh hoạt động ở huyện Lăk, lúc đầu nhân dân sự địch khủng bố, không tiếp xúc với bộ đội, đồng chí đã động viên đơn vị kiên trì bám địa bàn, ăn rau, ăn củ rừng để hoạt động. Dần dần đội đã thành lập được chi bộ ở buôn Ea Rớc và phát triển ra nhiều buôn khác, vận động được hàng trăm thanh niên đi bộ đội và tham gia du kích đánh địch, phát động được khí thế cách mạng của quần chúng trong tỉnh. Đồng chí xây dựng được nhiều cơ sở căn cứ vững chắc và nối được tuyến giao liên Bắc - Nam, đón cán bộ vào thành lập khu VI.

3. Nguyễn Bá Ngọc (1952- 1965)

Anh hùng Nguyễn Bá Ngọc là học sinh lớp 4B (năm học) trường phổ thông cấp I xã Quảng Trung. huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa. Ngày 04/4/1965 máy bay Mỹ đã tới ném bom, bắn phá xã Quảng Trung. Ngọc nghe thấy có tiếng khóc to, bên nhà Khương, (là bạn của Ngọc). Không chút ngần ngừ Ngọc nhào lên, chạy sang nhà Khương thì thấy bạn của mình đã bị thương. Ngọc vội vừa bế vừa dìu 2 em của Khương xuống hầm. Ngọc bò gần tới nơi trú ẩn thì giặc lại thả bom bi và em đã bị 1 viên bi bắn vào lưng. Cứu được 2 em nhỏ rồi Ngọc mới tái mặt, lả đi, vết thương quá nặng, Ngọc đã hy sinh vào lúc 2 giờ sáng ngày 5/4/1965 ở bệnh viện.

Ngày 10/12/2015, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang đã ký quyết định truy tặng anh hùng LLVTND cho liệt sỹ Nguyễn Bá Ngọc.

4. Ngô Văn Sở (?-1795)

Danh tướng cuộc khởi nghĩa Tây Sơn. Ông vốn gốc họ Ngô ở Trảo Nha, huyện Thiên Lộc (Can Lộc, Hà Tĩnh). Sau rời vào huyện Bình Khê, Quy Nhơn (Tây Sơn, Bình Định). Khi ba anh em Tây Sơn khởi nghĩa, ông đến xin góp sức góp tài, nhờ võ dũng và mưu lược mà được trọng dụng. Năm 1773, ông được phong làm Chinh nam Đại tướng quân cùng Lê Văn Lộc, Lê Văn Hưng cử binh vào đánh chiếm ba phủ Phú Yên, Diên Khánh, Bình Thuận. Năm 1787, ông cùng Phan Văn Lân được Nguyễn Huệ cử làm Tham tán quân vụ cùng Vũ Văn Nhậm kéo quân ra Bắc Hà diệt Nguyễn Hữu Chỉnh. Khi Vũ Văn Nhậm tỏ ý chuyên quyền, bị Nguyễn Huệ giết, ông được giao quyền cai quản Bắc Hà. Cuối năm 1788, 29 vạn quân Thanh kéo sang xâm lược, ông nghe lời Ngô Thì Nhậm rút lui chiến lược, lập phòng tuyến Tam Điệp – Biện Sơn (Ninh Bình – Thanh Hóa). Đầu năm 1789, dưới sự lãnh đạo của Quang Trung, Ngô Văn Sở chỉ huy một cánh quân đánh quân Thanh, góp phần lập lên chiến thắng Ngọc Hồi – Đống Đa.

Từ năm 1790 – 1792, ông làm Đô đốc thủy quân cùng với Lê Văn Nhậm, đánh lại bọn phỉ ở Biển Đông. Sau khi vua Quang Trung mất, nội chính rối loạn, quyền thần lộng hành, năm 1795, ông bị triệu về Phú Xuân, sau đó bị bắt giam và sát hại.

5. Ngô Gia Khảm (1912 -1990)

Anh hùng Lao động Ngô Gia Khảm sinh năm 1912, quê xã Tam Sơn, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh. Khi được tuyên dương Anh hùng, đồng chí là đảng viên, chỉ huy binh công xưởng vũ khí của Quân giải phóng. Những thành quả lao động của ông đã góp phần quan trọng vào sự hình thành và phát triển của ngành quân giới Việt Nam, là cơ sở, tiền đề phát triển khoa học kỹ thuật quân sự nước nhà.

Năm 1941, Ngô Gia Khảm bị thực dân Pháp bắt giam ở Sơn La. Trong tù ông giữ tinh thần đấu tranh, có lần tuyệt thực đến 11 ngày, buộc địch phải trả tự do. Ra tù, ông tiếp tục hoạt động chống Pháp. Năm 1944, Ngô Gia Khảm là một trong những người đầu tiên xây dựng và là Quản đốc Xưởng Quân giới ở chiến khu Việt Bắc. Trong Kháng chiến chống Pháp, ông được giao nhiệm vụ xây dựng xưởng Hoá chất đầu tiên ở Việt Bắc, chế tạo thuốc nổ làm mìn, lựu đạn và đạn. Ông bị thương ba lần trong khi sản xuất. Từ năm 1945 đến năm 1954, ông đã đào tạo được nhiều công nhân quân giới và sản xuất nhiều thuốc nổ phục vụ nhiệm vụ kháng chiến. Sau năm 1954, ông làm Giám đốc kiêm Bí thư Đảng ủy Nhà máy Toa xe xe lửa Gia Lâm trực thuộc Tổng cục Đường sắt; Cục trưởng Cục Đầu máy xe lửa Tổng cục Đường sắt; Trưởng Ban Thanh tra Bộ Giao thông Vận tải.

Ngô Gia Khảm được tặng thưởng 1 Huân chương Lao động hạng nhì, 1 Huân chương Kháng chiến hạng nhì, là Chiến sĩ thi đua của Liên khu Việt Bắc năm 1950, chiến sĩ thi đua toàn quân năm 1951, chiến sĩ thi đua số 1 của ngành công nghiệp. Trong đại hội liên hoan Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất tháng 5/1952, ông được Chính phủ và Hồ Chủ tịch tặng thưởng Huân chương

Kháng chiến hạng nhất. Ngày 19/5/1952, Ngô Gia Khảm được Nhà nước tặng danh hiệu Anh hùng lao động, đợt trao tặng đầu tiên, còn được gọi là "Anh hùng Lao động số 1".

6. Trần Văn Giàu (1911-2010)

Giáo sư Trần Văn Giàu, quê ở An Lục Long, huyện Châu Thành, tỉnh Long An. Ông là nhà hoạt động cách mạng, nhà khoa học nhân văn nổi tiếng ở nước ta. Trước Cách mạng Tháng Tám 1945, ông từng tham gia Đảng Cộng sản Pháp, sau đó trở thành đảng viên Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 8 năm 1933, đồng chí được cử làm Bí thư Xứ ủy Nam Kỳ, giữ vai trò tiên phong trong việc lãnh đạo quần chúng giành thắng lợi trong cuộc Cách mạng Tháng Tám ở Sài Gòn - Chợ Lớn - Gia Định và khắp các tỉnh Nam Bộ, góp phần quyết định sự toàn thắng của cuộc Cách mạng Tháng Tám vĩ đại của cả nước. Sau đó, đồng chí được cử làm Chủ tịch Ủy ban Hành chánh lâm thời, gọi tắt là Lâm ủy Hành chính Nam Bộ

Khi thực dân Pháp tái xâm lược nước ta, đồng chí Trần Văn Giàu cùng Xứ ủy đã tổ chức cuộc họp lịch sử tại nhà số 629 đường Cây Mai (nay là đường Nguyễn Trãi) vào đêm 22 rạng ngày 23 tháng 9 năm 1945, kêu gọi toàn dân nhất tề đứng lên kháng chiến theo lời thề "Độc lập hay là chết". Đó là một quyết định táo bạo, sáng suốt, chính xác và kịp thời, đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh và Trung ương Đảng đánh giá cao. Năm 1949, đồng chí Trần Văn Giàu tham gia Hội đồng Giáo dục Trung ương, là giảng viên triết học tại Trường Đại học Pháp lý ở chiến khu Việt Bắc. Sau đó đồng chí còn đảm nhận các cương vị: Tổng Giám đốc Nha Thông tin Việt Nam; Phó Giám đốc kiêm giảng viên triết học tại Trường Dự bị Đại học; Chủ tịch Hội đồng khoa học Xã hội Thành phố, đồng thời cùng Đại tướng Võ Nguyên Giáp là Chủ tịch danh dự của Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam (từ nhiệm kỳ II-1990 đến hết nhiệm kỳ V-2010). Giáo sư là chủ biên nhiều cuốn sách về Nam Bộ nói chung và Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng có giá trị to lớn như: Địa chí văn hóa Thành phố Hồ Chí Minh, 300 năm Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh, Trí thức Sài Gòn - Gia Định (1945 - 1975), Nam Bộ xưa và nay, Sài Gòn xưa và nay….Ông là người sáng lập ra giải thưởng Trần Văn Giàu năm 2002.

Với sự đóng góp to lớn cho sự nghiệp cách mạng của Đảng, của dân tộc, đồng chí Trần Văn Giàu đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng: Huy hiệu 80 năm tuổi Đảng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Pháp hạng Nhất, Huân chương Kháng chiến chống Mỹ hạng Nhất, Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt I, Danh hiệu Nhà giáo Nhân dân, Danh hiệu Anh hùng Lao động.

7. Nguyễn Đình Hoàng (1959 - 1988)

Anh hùng Nguyễn Đình Hoàng sinh 25/4/1959, dân tộc Kinh, quê ở xã Bình Phú, huyện Tây Sơn, tỉnh Bình Định. Khi hy sinh, anh là đảng viên, đại úy, tiểu đoàn trưởng tiểu đoàn 9 bộ binh, trung đoàn 733, Sư đoàn 315, Mặt trận 579, Quân khu 5.

Từ tháng 1 năm 1979, Nguyễn Đình Hoàng chỉ huy đơn vị liên tục tham gia truy quét, đánh địch, phát động quần chúng, xây dựng cơ sở ở thôn, xã, loại khỏi

vòng chiến đấu nhiều tên địch, có trận riêng anh diệt 4 tên, thu vũ khí. Năm 1985, sau khi giải phóng khu vực ngã ba biên giới (Lào - Thái Lan - Cam-pu-chia), đại đội của Nguyễn Đình Hoàng được giao nhiệm vụ luồn sâu, đánh cắt quân địch tháo chạy, diệt nhiều tên. Đơn vị được lệnh tấn công phía tây cao điểm 581 (khu vực Mê Ri Ca), bộ phận đi đầu gặp khó khăn, 4 đồng chí bị thương nặng. Nguyễn Đình Hoàng bình tĩnh chỉ huy đơn vị đưa hết thương binh về sau an toàn, sau đó tiếp tục tấn công, thọc sâu chia cắt địch, tạo thuận lợi cho đơn vị bạn đánh nhanh, giải quyết nhanh. Năm 1987, Nguyễn Đình Hoàng được cử về Quân khu học. Sau khi kết thúc khóa học, do sức khỏe yếu, Quân khu sắp xếp anh ở lại hậu phương công tác, nhưng Nguyễn Đình Hoàng quyết tâm xin trở lại chiến trường. Đơn vị sắp xếp anh làm nhiệm vụ vận tải, nhưng Nguyễn Đình Hoàng đã xin ra chỉ huy đơn vị chiến đấu. Nguyễn Đình Hoàng đã cùng đơn vị đánh nhiều trận, trong một lần đi công tác, anh bị địch phục kích và đã anh dũng hy sinh ngày 23/10/1988.

Anh được tặng thưởng 1 Huân chương Chiến công hạng Ba, 2 lần là Chiến sĩ Quyết thắng, 3 lần là Chiến sĩ Thi đua. Ngày 13 tháng 12 năm 1989, Nguyễn Đình Hoàng được Nhà nước truy tặng danh hiệu liệt sĩ Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân.

8. Nguyễn Văn Linh (1914-1998)

Ông chính là Nguyễn Văn Cúc (Mười Cúc), sinh ngày 1-7-1915 tại xã Giai Phạm, huyện Yên Mĩ, Hưng Yên. Ông tham gia phong trào cách mạng từ rất sớm, năm 1930 bị bắt, đến 1936 được thả tự do. Từ 1945 đến năm 1986 ông giữ nhiều chức vụ quan trọng. Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (12-1986), ông được bầu là Tổng bí thư Đảng Cộng sản Việt Nam. Ông mất ngày 27-4-1998. Ông được Đảng và nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao Vàng. Huy hiệu 60 năm tuổi Đảng và nhiều huân huy chương cao quý khác. Các nước bạn Lào, Cu Ba, Campuchia cũng tặng thưởng ông những huân chương cao quý nhất.

9. Minh Sơn (1897- 2003)

Tên thật là Y’ Jỗn Niê Kdăm, chiến sĩ cách mạng trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Y’ Jỗn Niê Kdăm sinh ra trong gia đình người dân tộc Êđê tại thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1946, thực dân Pháp trở lại chiếm đóng Đắk Lắk, đồng chí Minh Sơn được giao nhiệm vụ làm Trung đoàn phó Trung đoàn N’Trang Lơng – Trung đoàn địa phương đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk, có nhiệm vụ củng cố chính quyền cơ sở, xây dựng căn cứ chiến đấu, phát triển dân quân, kết hợp giữa bộ đội tỉnh với dân quân du kích tổ chức đánh phá giao thông, trại lính và đồn điền của địch. Nhiệm vụ của Trung đoàn lúc này là bám chặt địa bàn huyện huyện Buôn Hồ và huyện M’drắk. Cuối năm 1946, đầu năm 1947, sau khi mặt trận M’Đrắk bị địch phá vỡ, đồng chí Minh Sơn cùng các đồng đội người dân tộc thiểu số quê tại chỗ đã trở về bám đất, bám dân, xây dựng cơ sở bí mật trong nhân dân. Năm 1952, đồng chí Minh Sơn được phân công làm Phó Trưởng Ban Quân sự của Ban Cán sự Đảng tỉnh Đắk Lắk.

10. Huỳnh Văn Cần (1927 - 2018)

Tên khai sinh là Huỳnh Văn Mẫn, bí danh là "Quyết", sinh ngày 19 tháng 9 năm 1927 tại xã Phổ Ninh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi. Tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ V (10-1971) đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk, kiêm Trưởng ban Tổ chức và Ban Kiểm tra Tỉnh ủy. Tháng 12-1973, Đại hội đại biểu khu V lần thứ III, đồng chí được bầu làm Uỷ viên dự khuyết Khu uỷ V và tiếp tục làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk (nhiệm kỳ VI) cho đến ngày miền Nam hoàn toàn giải phóng (30-4-1975). Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ X (tháng 10-1986) đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng (tháng 12-1986) đồng chí được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI (tháng 1-1992), đồng chí tiếp tục được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk và được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá VII, kiêm Bí thư Đảng uỷ Quân sự tỉnh và Uỷ viên Đảng uỷ Quân sự Khu V. Tháng 10-1997 đồng chí nghỉ công tác. Đồng chí mất năm 2018.

11. Võ Nguyên Giáp (1911 – 2013)

Đồng chí Đại tướng Võ Nguyên Giáp có tên khai sinh Võ Giáp, bí danh: Văn. Sinh ngày 25/8/1911 tại xã Lộc Thủy, huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình. Từ năm 1925 đến 1926, đồng chí tham gia phong trào học sinh ở Huế, năm 1927 tham gia Đảng Tân Việt cách mạng (một tổ chức tiền thân của Đảng Cộng sản Đông Dương, nay là Đảng Cộng sản Việt Nam). Năm 1930, đồng chí bị địch bắt và kết án 2 năm tù. Sau khi ra tù, đồng chí tiếp tục hoạt động tuyên truyền, gây cơ sở cách mạng trong thanh niên, học sinh. Năm 1936, đồng chí hoạt động trong phong trào dân chủ bán hợp pháp của Đảng ở Hà Nội; là biên tập viên các báo của Đảng: "Tiếng nói của chúng ta", "Tiến lên", "Tập hợp", "Thời báo", "Tin tức"… Tham gia phong trào Đông Dương đại hội, đồng chí được bầu làm Chủ tịch Ủy ban báo chí Bắc Kỳ. Tháng 6/1940, đồng chí được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương và được cử sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Đầu năm 1941, đồng chí về nước, tham gia công tác chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang ở căn cứ địa Cao-Bắc-Lạng.Tháng 12/1944, đồng chí được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân. Tháng 4/1945, tại Hội nghị Quân sự Bắc Kỳ, đồng chí được cử vào Ủy ban Quân sự Bắc Kỳ. Từ tháng 5/1945, đồng chí là Tư lệnh các lực lượng vũ trang cách mạng mới, thống nhất thành Việt Nam giải phóng quân; tháng 6/1945, đồng chí được đồng chí Nguyễn Ái Quốc giao nhiệm vụ thành lập Ủy ban Chỉ huy lâm thời Khu giải phóng. Tháng 8/1945, đồng chí được cử vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Ủy ban Khởi nghĩa toàn quốc. Tại Đại hội Quốc dân Tân Trào, đồng chí được bầu vào Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam; là Bộ trưởng Bộ Nội vụ trong Chính phủ lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và được bổ sung vào Thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Tháng 3/1946, đồng chí là Chủ tịch Quân sự, Ủy viên trong Chính phủ Liên hiệp; khi thành lập Quân ủy Trung ương, được cử làm Bí thư Quân ủy Trung ương. Tháng 10/1946, là Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, được Chủ tịch Hồ Chí Minh ủy quyền làm Tổng Chỉ huy Quân đội Nhân dân và Dân quân tự vệ Việt Nam. Tháng 1/1948, đồng chí được phong quân hàm Đại tướng, Tổng Tư lệnh Quân đội Nhân dân Việt Nam. Tháng 2/1951, tại Đại hội đại biểu

toàn quốc lần thứ II của Đảng, đồng chí được bầu làm Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng và được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Từ tháng 9/1955 đến tháng 12/1979, đồng chí là Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Tháng 9/1960, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Tháng 12/1976, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương, được Ban Chấp hành Trung ương bầu vào Bộ Chính trị. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ V và lần thứ VI của Đảng, đồng chí được bầu lại vào Ban Chấp hành Trung ương. Từ tháng 1/1980, đồng chí là Phó Thủ tướng thường trực; từ tháng 4/1981 đến tháng 12/1986, là Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Phó Thủ tướng Chính phủ). Đồng chí liên tục được bầu làm Đại biểu Quốc hội từ khóa I đến khóa VII.

Do công lao to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của Đảng và dân tộc, uy tín lớn trong và ngoài nước, đồng chí Đại tướng Võ Nguyên Giáp đã được Đảng, Nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng, Huân chương Hồ Chí Minh, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và nhiều huân, huy chương cao quý khác của Việt Nam và quốc tế.

12. Ama Pui (1932-2005)

Tên khai sinh là Y Liã Mjâo, sinh ngày 26 tháng 6 năm 1932 tại buôn A Drơng, xã Chư Pơng, huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk. Tháng 4-1975, với cương vị là Tỉnh uỷ viên, đồng chí Ama Pui được phân công làm Phó Bí thư Thị uỷ, Phó Chủ tịch UBND, Chủ tịch Mặt trận thị xã Buôn Ma Thuột. Tháng 6-1991, tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng, đồng chí dược bầu làm Uỷ viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Năm 1992 tại Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lần thứ XI đồng chí được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Hội nghị Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk giữa nhiệm kỳ khóa XI đồng chí được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy - Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng. Đồng chí là đại biểu Quốc hội khoá VIII, khoá IX; Uỷ viên Hội đồng Dân tộc của Quốc hội khoá VIII, khoá IX. Năm 1997 đồng chí nghỉ công tác. Đồng chí mất năm 2005.

13. Hà Huy Tập (1902 - 1941)

Quê làng Kim Nặc, nay là xã Cẩm Hưng, huyện Cẩm Xuyên, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1925, tham gia Hội Phục Việt. Cuối năm 1928, được cử sang Quảng Châu bàn việc hợp nhất Hội Tân Việt với Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên và chuyển sang hoạt động trong Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên. Năm 1929, sang Liên Xô học Trường Đại học Phương Đông của Quốc tế Cộng sản. Tháng 3/1935, ông giữ cương vị Bí thư ban Chỉ huy ở nước ngoài của Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 7/1936, tại Hội nghị I của Ban Chấp hành Trung ương Đảng, ông được cử giữ chức Tổng Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương. Tháng 3/1938, ông là Ủy viên thường vụ Ban Chấp hành Trung ương Đảng.
Ngày 1/5/1938, bị giặc Pháp bắt và kết án tù. Hết hạn tù bị trục xuất về nguyên

quán. Ngày 30/3/1940, bị bắt lại và giam tại Khám Lớn Sài Gòn. Ngày 25/3/1941, bị Pháp buộc tội là người chịu trách nhiệm tinh thần về cuộc Khởi nghĩa Nam Kỳ và kết án tử hình. Ngày 28/8/1941, bị bắn tại Hóc Môn (Gia Định).

14. Trịnh Công Sơn (1939 – 2001)

Ông quê ở làng Minh Hương, tổng Vĩnh Tri, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông lớn lên tại Huế. Lúc nhỏ ông theo học các trường Lyceè Francais và Provindence ở Huế, sau vào Sài Gòn theo học triết học trường Tây Lycée Jean Jacques Rousseau Sài Gòn và tốt nghiệp tú tài tại đây. Trịnh Công Sơn được coi như một trong những nhạc sĩ lớn nhất của Tân nhạc Việt Nam với nhiều tác phẩm rất phổ biến. Hiện nay chưa có thống kê về số tác phẩm để lại của ông (ước đoán con số không dưới 600 ca khúc), phần lớn là tình ca. Tuy nhiên số ca khúc của ông được biết đến rộng rãi khoảng hơn 200 ca khúc (cả lời và nhạc). Ngoài ra, ông còn được xem là một nhà thơ, một họa sĩ không chuyên, diễn viên nghiệp dư.

Sau 1975, ông làm việc tại Hội Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh, tạp chí *Sóng nhạc*. Ông mất tại Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 4 năm 2001.

15. Tô Ngọc Vân (1906-1954)

Tô Ngọc Vân, họa sĩ, bút danh Tô Tử, Ái Mĩ sinh tại làng Xuân Cầu, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên. Tốt nghiệp Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương khóa II (1926-1931), có biệt tài vẽ phong cảnh và phụ nữ. Bức tranh *Cô gái và hoa huệ* (sơn dầu) được coi là đỉnh cao của thể loại này. Từ năm 1931, ông cộng tác với báo *Nhân Loại, Phong Hóa, Ngày Nay, Thanh Nghị.* Dạy học ở trường Trung học Phnom Penh (1935-1938), dạy trường Cao đẳng Mỹ thuật Đông Dương (1939-1941). Ông đã cùng với một số học trò thân tín của trường Cao đẳng Mỹ thuật, tham gia hoạt động bán công khai trong Mặt trận Việt Minh Hà Nội (1944). Sau Cách mạng Tháng Tám 1945, ông cùng nhóm họa sĩ dựng thành công bức họa về Chủ tịch Hồ Chí Minh đang làm việc ở Bắc Bộ Phủ. Ông tích cực tham gia kháng chiến, phụ trách Trường Mỹ thuật Việt Bắc. Từ một họa sĩ lãng mạn, Tô Ngọc Vân hăng hái tham gia kháng chiến, xông xáo đi các nơi: Mặt trận, vùng địch hậu, miền núi, đồng bằng đã ghi lại hàng trăm bức ký họa, nhiều tác phẩm sơn dầu, sơn mài, lụa miêu tả những con người bình thường mà cao đẹp: Lão dân quân, chị cốt cán, bà lão nông dân, anh chiến sĩ trước trận đánh. Trong những ngày cuối cùng của chiến dịch Điện Biên Phủ, họa sĩ Tô Ngọc Vân đã hy sinh ngày 17/6/1954 bên giá vẽ, trong tư thế của người họa sĩ – chiến sĩ. Tô Ngọc Vân được coi như là họa sĩ có công đầu trong chất liệu sơn dầu ở Việt Nam. Tranh ông đã từng được triển lãm ở Sài Gòn (1930), ở Hà Nội (1935-1936). Được Nhà nước truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh năm 1996.

16. Tô Hoài (1920 -2014)

Tô Hoài tên thật là Nguyễn Sen, sinh ra tại quê nội ở thôn Cát Động, Thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông cũ trong một gia đình thợ thủ công. Tuy nhiên, ông lớn lên ở quê ngoại là làng Nghĩa Đô, huyện Từ Liêm, phủ Hoài

Đức, tỉnh Hà Đông (nay thuộc phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, Hà Nội). Bút danh Tô Hoài gắn với hai địa danh: Sông Tô Lịch và phủ Hoài Đức.

Bước vào tuổi thanh niên, ông đã phải làm nhiều công việc để kiếm sống, có những lúc thất nghiệp. Khi đến với văn chương, ông nhanh chóng được người đọc chú ý, nhất là qua truyện Dế Mèn phiêu lưu ký. Năm 1943, Tô Hoài gia nhập Hội Văn hóa cứu quốc, bắt đầu tham gia vào các phong trào kháng chiến chống thực dân Pháp. Từ đây, ông hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực báo chí, văn hoá văn nghệ và đạt rất nhiều thành tựu xuất sắc. Sau năm 1945, Tô Hoài làm Chủ nhiệm báo "Cứu quốc" và là một trong số những nhà văn đầu tiên Nam tiến và tham dự một số chiến dịch ở mặt trận phía Nam. Năm 1946, ông được kết nạp vào Đảng. Đến năm 1950, ông về công tác tại Hội Văn nghệ Việt Nam. Từ năm 1957 đến năm 1980, Tô Hoài được nắm giữ rất nhiều chức vụ khác nhau trong Hội Nhà văn như: Ủy viên Đảng Đoàn, Phó Tổng thư kí, Chủ tịch Hội Văn nghệ Hà Nội, Giám đốc Nhà xuất bản Thiếu nhi.

Một số tác phẩm tiêu biểu là: Dế Mèn phiêu lưu kí, Vợ chồng A Phủ, Truyện Tây Bắc, Cát bụi chân ai…

Ông mất năm 2014 tại Hà Nội, cuộc đời và sự nghiệp văn chương đồ sộ của Tô Hoài có rất ít tác giả nào sánh kịp. Ông đã để lại cho nền văn học nước nhà rất nhiều giá trị cao quý. Tô Hoài đã nhận được rất nhiều giải thưởng danh giá như: Giải thưởng của Hội Nhà văn Á - Phi năm 1970 (tiểu thuyết Miền Tây), Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học - Nghệ thuật (đợt 1 - 1996), Giải Bùi Xuân Phái - Vì tình yêu Hà Nội 2010.

17. Nguyễn Hữu Thọ (1910 – 1996)

Sinh ra và lớn lên tại làng Long Phú, tổng Long Hưng Hạ, quận Trung Quận, tỉnh Chợ Lớn (nay là thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Năm 20 tuổi, ông được cử đi học luật tại Pháp, trở về nước vào năm 1933 và hành nghề luật sư khắp các tỉnh thành miền Tây Nam Bộ. Ông luôn bảo vệ, bênh vực cho những người dân vô tội trước tòa án của bọn thực dân Pháp, đòi lại công lý cho họ. Đến năm 1948, ông tham gia Hội Liên Việt và đến ngày 16 tháng 10 năm 1949 thì ông đã được kết nạp vào Đảng Cộng sản Đông Dương (Đảng Cộng Sản Việt Nam ngày nay). Ông bị Pháp bắt giữ vào tháng 6 năm 1950 và bị giam lỏng ở Lai Châu rồi Sơn Tây cho đến tận tháng 11 năm 1952. Sau khi được thả tự do, ông lại tham gia phong trào đấu tranh hợp pháp, đòi hòa bình ở Sài Gòn – Chợ Lớn, khi này ông được giữ chức vụ Phó chủ tịch Phong trào hòa bình Sài Gòn – Chợ Lớn. Đến năm 1954, ông bị chính quyền Quốc gia Việt Nam của Tổng thống Ngô Đình Diệm bắt giam ở Phú Yên.

Cuối tháng 11 năm 1961, ông được thả tự do và về đến bắc Tây Ninh. Tháng 2 năm 1962 tại Đại hội lần thứ I Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được tổ chức và ông đã được bầu làm Chủ tịch. Khi Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam thành lập vào tháng 6 năm 1969, đồng chí Nguyễn Hữu Thọ được giữ chức Chủ tịch Hội đồng cố vấn. Năm 1976, ông được bầu làm Phó Chủ tịch nước Việt Nam thống nhất. Đến tháng 4 năm 1980, ông được đề cử làm Quyền Chủ tịch. Năm 1981, ông là Chủ tịch Quốc hội Việt Nam

cho đến năm 1987, Chủ tịch Mặt trận Tổ quốc tại Đại hội năm 1988. Ông còn giữ chức Phó Chủ tịch Hội đồng nhà nước khóa VII, VIII.

Vì những thành tích đặc biệt xuất sắc, ông đã được nhà nước tặng thưởng Huân chương Sao vàng vào năm 1993.

18. Lưu Quang Vũ (1948-1988)

Lưu Quang Vũ quê phường Hải Châu, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng, sinh tại xã Thiệu Cơ, huyện Hạ Hòa, tỉnh Phú Thọ, con của nghệ sĩ Lưu Quang Thuận. Năm 13 tuổi (1961) được giải thưởng truyện ngắn của TP Hà Nội, nhan đề *Đám trẻ con trong làng A.* Thời học Trung học phổ thông, đã 3 lần đoạt giải nhất văn của TP Hà Nội.

Năm 1965, ông nhập ngũ, phục vụ trong Quân chủng Phòng không-Không quân. Đây là thời kỳ thơ Lưu Quang Vũ bắt đầu nở rộ. Năm 1968, tập thơ *Hương cây – Bếp lửa* (in chung với Bằng Việt) được xuất bản. Năm 1978, biên tập viên *Tạp chí Sân khấu.* Năm 1979, kịch bản đầu tay *Sống mãi tuổi 17* được tặng Huy chương vàng ở Hội diễn sân khấu toàn quốc 1980. Trong Hội diễn sân khấu chuyên nghiệp toàn quốc (1985), Lưu Quang Vũ có 8 vở kịch tham dự, đều được giải cả (6 Huy chương vàng, 2 Huy chương bạc). Trong gần 10 năm (1979-1988), đến lúc qua đời, Lưu Quang Vũ đã viết hơn 50 kịch bản sân khấu, phần lớn đã được dàn dựng. Vở *Hồn Trương Ba da hàng thịt* đã được nhiều đoàn văn công dàn dựng, công diễn hàng trăm buổi ở trong nước, cả ở Nga và ở Mỹ.

Năm 1988, giữa lúc tài năng đang vào độ chín, Lưu Quang Vũ qua đời trong một tai nạn ô tô trên quốc lộ số 5 tại Hải Dương, cùng với người bạn đời là nhà thơ Xuân Quỳnh và con trai Lưu Quỳnh Thơ.

Nhắc đến Lưu Quang Vũ là ta lại nhớ đến một nhà soạn kịch tài hoa trong nền văn học hiện đại Việt Nam. Một tài năng trong lĩnh vực văn chương nghệ thuật, trong mỗi một lĩnh vực ông đều để lại dấu ấn sâu đậm trong lòng bạn đọc. Lưu Quang Vũ được truy tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh đợt 2 (năm 2000) về nghệ thuật sân khấu. Tác phẩm chính: Kịch: *Sống mãi tuổi 17, Hồn Trương Ba da hàng thịt, Người tốt nhà số 5, Khoảnh khắc và vô tận, Bệnh sĩ, Lời thề thứ 9, Điều không thể mất.* Thơ: *Hương cây bếp lửa, Mây trắng của đời tôi, Bầy ong trong đêm sâu, Thơ tình Xuân Quỳnh – Lưu Quang Vũ.*

19. Xuân Quỳnh (1942 – 1988)

Xuân Quỳnh, tên đầy đủ là Nguyễn Thị Xuân Quỳnh, là một nữ nhà thơ người Việt Nam. Bà sinh tại xã Văn Khê, thị xã Hà Đông, tỉnh Hà Tây (nay là phường La Khê, quận Hà Đông, Hà Nội). Các bài thơ nổi tiếng như: *Thuyền và biển, Sóng, Thơ tình cuối mùa thu, Tiếng gà trưa,...*

Tháng 2 năm 1955, Xuân Quỳnh được tuyển vào Đoàn Văn công nhân dân Trung ương và được đào tạo thành diễn viên múa. Bà đã nhiều lần đi biểu diễn ở nước ngoài và dự Đại hội thanh niên sinh viên thế giới năm 1959 tại Vienna (Áo). Từ năm 1962 đến 1964, Xuân Quỳnh học Trường bồi dưỡng những người viết văn trẻ (khoá I) của Hội Nhà văn Việt Nam. Sau khi học xong, làm việc tại báo Văn

nghệ, báo Phụ nữ Việt Nam. Xuân Quỳnh là hội viên từ năm 1967, ủy viên Ban chấp hành Hội Nhà văn Việt Nam khoá III. Năm 1973, Xuân Quỳnh kết hôn lần thứ hai với nhà viết kịch, nhà thơ Lưu Quang Vũ. Từ năm 1978 đến lúc mất, Xuân Quỳnh làm biên tập viên Nhà xuất bản Tác phẩm mới.

Xuân Quỳnh mất ngày 29/8/1988 bà mất trong một vụ tai nạn giao thông cùng với chồng Lưu Quang Vũ và con trai Lưu Quỳnh Thơ mới 13 tuổi.

20. Y Blôk Êban (1921 – 2018)

Y Blôk Êban sinh năm 1921, tại buôn Chư Dluê, thị xã Buôn Ma Thuột (nay là thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk), cán bộ Tiền khởi nghĩa, Anh hùng lực Lượng vũ trang nhân dân, Thiếu tướng Quân đội nhân dân Việt Nam, nguyên Phó Bí thư Tỉnh uỷ- Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Cuộc đời cống hiến cho sự nghiệp cách mạng của ông là sự phấn đấu liên tục, không mệt mỏi.

Năm 1943, Y Blốk Êban bị Pháp bắt đi lính khố xanh tại Nhà đày Buôn Ma Thuột. Tại đây, Y Blốk Êban được tiếp xúc với một số tù chính trị và được tuyên truyền, giác ngộ lý tưởng cách mạng. Ngày 22/8/1945, ông dẫn đầu trung đội lính khố xanh biến buổi chào cờ của chính quyền thân Nhật ở Đắk Lắk trong "Lễ mừng độc lập" tại sân vận động thị xã Buôn Ma Thuột thành cuộc mít tinh ủng hộ cách mạng và giành chính quyền về tay Nhân dân. Sau đó, ông được giao nhiệm vụ xây dưng lực lượng vũ trang tỉnh và cử lên Tuyến ba ranh giới (Tây Nguyên, Nam kỳ, Campuchia) chiến đấu chặn địch. Từ tháng 6/1946, ông được cử đi học trường Lục quân Quảng Ngãi. Tháng 11/1946 ông được cử làm đội trưởng đội võ trang vùng địch hậu ở phía Bắc Khánh Hoà, vừa tìm đường vừa bám dân để xây dựng cơ sở. Tháng 12/1947, được điều làm Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Nơ Trang Lơng, tỉnh Đắk Lắk. Năm 1953, ông được cử ra Việt Bắc dự Hội nghị du kích chiến tranh toàn quốc. Khi về, Trung ương giao cho mang vào Liên khu 20kg vàng. Đây là nhiệm vụ vô cùng khó khăn, nguy hiểm, sau 6 tháng ròng rã ông đã mang vàng về tới Liên khu an toàn.

Năm 1954, ông tập kết ra Bắc và được gặp Bác Hồ, Đại tướng Võ Nguyên Giáp; được bồi dưỡng thêm về lý tưởng cách mạng, nhất là tinh thần đại đoàn kết dân tộc. Từ năm 1958 đến năm 1979, ông giữ nhiều chức vụ quan trọng trong quân đội, từ Phó Chỉ huy Mặt trận Trung Lào, Quyền Tư lệnh phó Quân khu VI, Thường vụ Khu uỷ VI; Tư lệnh phó Quân khu V. Là người chỉ huy xông pha khắp các trận địa, ông đã làm cho quân địch khi nghe đến cái tên Y Blốk Êban vừa nể trọng vừa khiếp sợ.

Từ tháng 4/1975 đến tháng 3/1976, Y Blốk Êban được bầu làm Chủ tịch Ủy ban Quân quản tỉnh Đắk Lắk. Sau đó, đến tháng 4/1978, ông được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh uỷ - Chủ tịch Uỷ ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk. Ông là đại biểu Quốc hội hóa III, IV.

Năm 1984, ông được thăng quân hàm Thiếu tướng, là vị tướng đầu tiên của đại ngàn Tây Nguyên.

Cả cuộc đời ông từ khi được giác ngộ cách mạng đến cán bộ các cấp đều tận tâm, tận lực phục vụ Tổ quốc, phục vụ Nhân dân. Với những cống hiến của mình,

ông đã vinh dự được Đảng và Nhà nước tuyên dương Danh hiệu Anh hùng lực Lượng vũ trang nhân dân năm 2010, Huy hiệu 70 năm tuổi Đảng và được tặng nhiều phần thưởng cao quý khác.

(Nguồn từ Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Đắk Lắk cung cấp)

21. Nguyễn Xuân Nguyên (1922 – 2009)

Nhà cách mạng lão thành gắn với sự nghiệp cách mạng tỉnh Đắk Lắk trong cuộc kháng chiến chống Mỹ và những năm đầu sau ngày giải phóng. Nguyễn Xuân Nguyên tên khai sinh là Nguyễn Liên, bí danh Mười Nguyên hoặc Bốn Đạo, sinh tại xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi. Cuối năm 1959, đồng chí lúc này là Liên Tỉnh ủy viên được Khu uỷ Khu V phân công về phụ trách tỉnh Đắk Lắk, cùng các đồng chí trong Ban Cán sự tỉnh đi tiếp thu Nghị quyết Hội nghị Trung ương lần thứ 15 (mở rộng) ở Liên tỉnh, về truyền đạt lại cho cán bộ trong tỉnh và xây dựng kế hoạch thực hiện nghị quyết, tiến hành xây dựng lực lượng vũ trang, tích trữ quân nhu chuẩn bị cho phong trào đấu tranh của nhân dân trong tỉnh chống Mỹ và chính quyền Ngô Đình Diệm tay sai. Cuối năm 1962, đồng chí được Khu ủy VI điều động giữ chức Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk. Đồng chí còn được bầu làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk các khóa: khóa II (1963 – 1966), khóa III (1966 – 1969), khóa IV (1969 – 1971). Tháng 5/1969, đồng chí Nguyễn Xuân Nguyên được điều động về Khu V làm Khu uỷ viên khu V, Trưởng ban Miền núi khu V, đại biểu Quốc hội khóa V và VI. Tháng 5/1975, sau ngày tỉnh Đắk Lắk được giải phóng, đồng chí điều động làm Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắk khóa VI. Tại Đại hội đại biểu khóa VII (1977 – 1979), đồng chí được bầu làm Phó Bí thư Tỉnh ủy Đắk Lắl . Năm 1987, đồng chí nghỉ công tác. Ông mất năm 2009.

22. Ngô Sỹ Liên (1400 – 1497)

Ngô Sỹ Liên, họ Ngô, tên Quang Hiền, húy là Sĩ Liên, hiệu là Chúc Lý Cư Sĩ. Thời Lê Thái Tổ, ông được ban Quốc tính nên gọi là Lê Sĩ Liên. Không rõ năm sinh, năm mất, chỉ biết ông ống ở thế kỷ XV. Ông là Nhà sử học lớn thời Lê sơ, người làng Chúc Lý, huyện Chương Đức (nay là Hà Nội). Ngô Sĩ Liên tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ những ngày đầu, giữ chức vụ thư ký trong nghĩa quân, nhiều lần được Lê Lợi cử đi giao thiệp với quân nhà Minh trong những thời kỳ đôi bên tạm hòa hoãn để củng cố lực lượng.

Đỗ Tiến sĩ năm 1442, làm Tả thị lang Bộ Lễ, sau thăng Đô ngự sử. Vào thời Hồng Đức (1470 - 1497), ông làm việc ở Viện Quốc sử, được giao biên soạn bộ Đại "Việt sử ký toàn thư", có tham khảo "Đại Việt sử ký" của Lê Văn Hưu, "Đại Việt Sử ký tục biên" của Phan Phu Tiên. Trong bộ sử ông đề cao tinh thần dân tộc, chủ nghĩa yêu nước, song cũng khẳng định tư tưởng phong kiến Nho giáo trong tiến trình phát triển lịch sử. Đây là đóng góp to lớn mà Ngô Sĩ Liên còn để lại cho đời sau, là công trình sử học lớn lao nhất trong sự nghiệp của ông, đồng thời cũng là công trình sử học quan trọng nhất của nền quốc sử nước ta.

23. Đinh Công Tráng (1842 – 1887)

Quê tại làng Trinh Xá, huyện Thanh Liêm (nay là xã Thanh Tân, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam). Ông là sĩ phu yêu nước, lãnh tụ của cuộc Khởi nghĩa

Ba Đình chống Pháp nổi tiếng cuối thế kỷ XIX. Khi quân Pháp tiến hành công cuộc xâm chiếm Bắc Kỳ lần thứ 2 (năm 1882), Đinh Công Tráng lúc đó là đang giữ chức Chánh Tổng, đã tham gia chiến đấu trong đội quân của Hoàng Tá Viêm và phối hợp với Lưu Vĩnh Phúc đánh Pháp, ông đã đánh bại Rivière (chỉ huy của Pháp) tại trận Cầu Giấy ngày 19-5-1883. Tháng 7/1885, kinh thành Huế thất thủ, vua Hàm Nghi ban chiếu Cần Vương kêu gọi sĩ phu, văn thân và nhân dân cả nước đứng lên kháng chiến giúp vua bảo vệ quê hương đất nước. Hưởng ứng chiếu Cần Vương, Đinh Công Tráng phát động khởi nghĩa Ba Đình (huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa). Sau khi khởi nghĩa nghĩa Ba Đình thất bại, ông tiếp tục rút về chống Pháp tại miền Tây Thanh Hóa và miền Tây Nghệ An. Ông bị địch vây bắt và vào ngày 6 tháng 10 năm 1887. Tướng Pháp có tên là Mason nhận định về Đinh Công Tráng: "*Ông là người có trật tự, trọng kỷ luật, cương trực hay nghiêm trị những thủ hạ quấy nhiễu dân, có chí nhẫn nại, biết mình, biết người không bao giờ hành binh cẩu thả, giỏi lập trận thế*" (theo sách Từ điển nhân vật lịch sử).

24. Nguyễn Xí (1397-1465)

Nguyễn Xí - danh tướng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, quê gốc Nghi Xuân (Hà Tĩnh). Năm 9 tuổi cha mẹ mất, ông cùng anh là Nguyễn Biện đến Lam Sơn làm gia thần cho Lê Lợi. Năm 1418, Lê Lợi phất cờ khởi nghĩa, anh em Nguyễn Xí có mặt từ đầu. Nguyễn Biện sớm hy sinh. Nguyễn Xí trở thành một trong những vị tướng xuất sắc nhất. Ông chỉ huy đội Thiết Đột, lập được nhiều chiến công. Khởi nghĩa thắng lợi, Nguyễn Xí được phong tước hầu thứ 5 (trên 9 bậc) của triều đình. Ngày 24/4/1428, Bình Định vương Lê Lợi lên ngôi hoàng đế với niên hiệu Thuận Thiên. Nguyễn Xí trở thành một trong số đệ nhất khai quốc công thần, được thăng chức Long hổ thượng tướng quân và ban quốc tính (họ vua). Sau đó ông được phong công thần, Huyện hầu, rồi Thái bảo.

Cuối năm 1459, chính biến xảy ra, Nghi Dân giết vua Nhân Tông và Thái hậu lên ngôi lấy hiệu Thiên Hưng (sử gọi là "loạn Nghi Dân"). Tám tháng sau, Nguyễn Xí và một số đại thần xướng nghĩa phế truất Nghi Dân, đưa Lê Tư Thành (Lê Thánh Tông) lên làm vua. Lê Thánh Tông trị vì từ năm 1460 đến năm 1497, là vua trị vì lâu nhất nhà Lê sơ. Dưới thời Lê Thánh Tông, nhà nước Đại Việt đạt được nhiều thành tựu, phát triển thịnh vượng ở mọi phương diện từ kinh tế, văn hóa, xã hội đến giáo dục, quân sự, lãnh thổ Đại Việt cũng được mở rộng đáng kể. Thánh Tông tấn phong ông tước Á Quận công chức Sư phó (tức Thái sư đứng đầu trong Tam công) làm thầy học của vua và hoàng tử.

Năm 1465, ông qua đời. Vua buồn, tỏ lòng thương tiếc phong tước Nguyễn Xí là Thái Sư Cương Quốc Công, bỏ ngự triều ba ngày, cho quàn thi hài ở điện Kính Thiên, tổ chức quốc tang, các quan văn võ đại thần cùng hội tế.

Lịch sử ghi nhận Nguyễn Xí là nhân vật anh hùng văn võ song toàn, yêu lẽ phải, tận tâm tận lực, hy sinh hết mình vì lý tưởng trung quân.

25. Đặng Thùy Trâm (1942 -1970)

Đặng Thùy Trâm sinh ra trong một gia đình trí thức ở thành phố Huế, lớn lên tại Hà Nội. Năm 1961, chị thi đỗ vào Đại học Y khoa Hà Nội. Sau khi tốt

nghiệp đại học, năm 1966, Thùy Trâm xung phong vào công tác tại chiến trường miền Nam. Tháng 3/1967, chị vào tới Quảng Ngãi, được phân công phụ trách Bệnh xá Đức Phổ, Quảng Ngãi. Ngày 27/9/1968, chị được kết nạp vào Đảng. Ngày 22/6/1970, Bệnh xá Đức Phổ bị lính Mỹ tập kích, chị đã anh dũng hy sinh. Tập nhật kí của chị lọt vào tay một lính Mỹ, về sau được trả về cho gia đình chị năm 2005, sau đó được xuất bản thành cuốn "Nhật kí Đặng Thùy Trâm". Cuốn sách được thế hệ trẻ trân trọng đón nhận, trở thành một hiện tượng văn học với hơn 400.000 bản được bán và được được dịch ra khoảng 20 thứ tiếng. Đó là tập nhật ký làm thức tỉnh thanh niên, trí thức, đặc biệt cả lính Mỹ từng tham chiến. Chị là tấm gương yêu nước của thế hệ trẻ Việt Nam.

Ghi nhớ công lao của Liệt sĩ - Bác sĩ Đặng Thùy Trâm, năm 2006 Nhà nước ta đã truy tặng Đồng chí danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Tên của Đồng chí được đặt cho một trạm xá tại thôn Nga Mân, xã Phổ Cường, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi.

26. Phùng Khắc Khoan (1528 – 1613)

Danh sĩ đời Lê Thế Tông, hiệu là Nghi Trai, tự Hoằng Phú, sinh năm 1528, tại Phùng Xá, Thạch Thất, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội). Ông là vừa là anh em cùng mẹ khác cha, vừa là học trò của Nguyễn Bỉnh Khiêm. Khoảng năm 1550, ông vào Thanh Hóa theo nhà Lê, được cử làm quan Lễ khoa cấp sự trung. Năm Canh Thìn (1580) đời vua Lê Thế Tông, ông đỗ Hoàng giáp lúc 53 tuổi. Từng giữ các chức quan Thượng thư Bộ Hộ, Bộ Công kiêm Quốc tử giám tế tửu, tước Mai quận công.

Năm 1597, ông làm Chánh sứ sang triều Minh, được vua quan nhà Minh nể trọng, gọi ông là "Phùng Kỳ lão", coi như bậc Trạng nguyên. Trên đường đi sứ về, đoàn sứ giả có dịp thăm nhiều xưởng dệt tơ. Phùng Khắc Khoan để ý quan sát và ghi chép kỹ lưỡng kỹ thuật của họ. Trở về nước, ông đã phổ biến cách dệt tơ cho vùng quê Kẻ Bùng, từ đó nơi đây có nghề sản xuất tơ lụa và nổi tiếng. Ông là người duy nhất đỗ tiến sĩ mà được nhân dân tôn xưng là Trạng - Trạng Bùng, lập đền thờ ông. Ông còn đem một số hạt giống mới như ngô và vừng về gieo trồng ở vùng sông Đáy, sau này phổ biến rộng ra nhiều nơi.

Phùng Khắc Khoan là một tác giả lớn trong thế kỷ XVI, XVII. Thơ văn Nôm có *Ngư phủ nhập đào nguyên*, hiện còn lưu lại *Ca khúc Lâm tuyền văn*. Thơ chữ Hán có *Ngôn chí thi tập, Mai Lĩnh sứ họa thi tập*…Ông mất năm 1613, được được truy tặng chức Thái phó và được phong làm Phúc thần.

27. Trần Hoàn (1928-2003)

Trần Hoàn, tên thật là Nguyễn Tăng Hích; quê Hải Tân, Hải Lăng, Quảng Trị. Ông nguyên là Bộ trưởng Văn hóa - Thông tin, Phó ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương.

Năm 1935 Trần Hoàn theo học tại Quốc học Huế. Ông tự học nhạc và bắt đầu sáng tác từ năm 16, 17 tuổi. Ông bắt đầu nổi tiếng với ca khúc Sơn nữ ca viết năm 20 tuổi khi đang ở chiến khu Quảng Bình. Trần Hoàn tham gia kháng chiến, trải qua nhiều cương vị lãnh đạo các tổ chức văn hóa của đảng, đầu tiên là Đoàn

phó đoàn tuyên truyền văn nghệ Trung bộ và Liên khu IV. Sau 1975, Trần Hoàn là trưởng Ty Thông tin Bình Trị Thiên. Năm 1983, ông được điều động tham gia Ban thường vụ Thành ủy Hà Nội, giữ chức trưởng ban tuyên huấn, sau đó là Phó Bí thư Thành ủy. Đại hội Đảng lần thứ VI ông được bầu vào Ban Chấp hành Trung ương Đảng, đảm nhiệm chức vụ Bộ trưởng Bộ thông tin và sau đó là Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thông tin (1987 - 1996) và đến Đại hội VII của Đảng ông được tái cử vào Ban Chấp hành Trung ương đảng. Ông là đại biểu Quốc hội khóa VIII.

Từ 7/1996, giữ chức Phó trưởng Ban văn hóa tư tưởng Trung ương, Phó chủ tịch rồi Chủ tịch Ủy ban toàn quốc Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam; Ủy viên Hội đồng lý luận phê bình văn học, nghệ thuật Trung ương.

Nhạc sĩ Trần Hoàn, tác giả của nhiều ca khúc, bài hát được nhân dân cả nước yêu thích như: Sơn nữ ca, Một mùa xuân nho nhỏ, Chào mùa xuân, Giữa Mạc Tử Khoa nghe câu hò ví dặm, Khúc hát ngợi Hà Nội, Đêm Hồ Gươm, Lời Bác dặn trước lúc đi xa... Do có nhiều công lao cống hiến cho sự nghiệp cách mạng và nền văn học nghệ thuật nước nhà ông đã được Đảng và Nhà nước tặng thưởng nhiều Huân, huy chương cao quý, Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

28. Y Moan Ênuôl (1957-2010)

Y Moan Ênuôl tên thật là Y Bliêo, một ca sĩ, nhạc sĩ nổi tiếng người dân tộc Êđê. Ông sinh ra, lớn lên và gắn bó trọn đời với các buôn làng tỉnh Đắk Lắk. Năm 1975, khi 18 tuổi, ông được tuyển vào Đoàn văn công giải phóng Đắk Lắk, làm quen dần với âm nhạc chính thống và nhanh chóng trở thành một ca sĩ, nhạc sĩ nổi tiếng. Ông thành công với các sáng tác mang phong cách Tây Nguyên rất riêng, rất đặc trưng. Tên tuổi của Y Moan không chỉ vang vọng trong phạm vi cộng đồng các buôn làng Tây Nguyên mà tiếng hát của ông còn đưa văn hóa – con người – vùng đất Tây Nguyên đến với công chúng Việt Nam và một số nước trên thế giới. Giọng ca của ông đã được đông đảo công chúng đón nhận và đạt nhiều giải thưởng cao khu vực và toàn quốc. Ngoài ra, ông cũng nhận được 1 đề cử cho giải Cống hiến. Trước những đóng góp trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, Y Moan được Nhà nước phong tặng danh hiệu Nghệ sĩ Ưu tú (năm 1997) và Nghệ sĩ nhân dân (2010).

29. Nguyễn Công Trứ (1778-1858)

Nguyễn Công Trứ là danh sĩ đời Tự Đức, lúc nhỏ có tên là Củng, tự là Tồn Chất, hiệu Ngộ Trai, biệt hiệu Hải Văn, quê ở làng Uy Viễn, xã Xuân Giang, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Năm 1813 ông đỗ Sinh đồ (Tú tài) đến năm 1819, đỗ Giải nguyên. Năm 1820 được bổ Hành tẩu ở Quốc Sử quán, thăng dần lên Lang trung, Thị lang, Tham tri, sung chức Dinh điền sứ, Tổng đốc An Hải, nhiều lần làm tướng cầm quân dẹp thảo khấu bình định nội loạn, rồi bị cách chức, sau lại phục chức thăng Phủ doãn Thừa Thiên. Đến năm 70 tuổi (1848) ông 3 lần xin hưu trí mới được. Đời ông từng được thăng thưởng mà cũng từng bị giáng chức nhiều lần. Tính ông khảng khái, hào hùng lại phong nhã, nên trong đời có rất nhiều giai thoại thú vị. Thơ ca của ông được truyền tụng rất nhiều. Năm 1858 ông mất thọ 80 tuổi.

30. Trần Xuân Soạn (1849-1923)

Trần Xuân Soạn, quê làng Thọ Hạc, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Đông Thọ, huyện Đông Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Ông là tướng nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam, cùng tướng Tôn Thất Thuyết đánh Pháp đóng ở đồn Mang Cá trong trận Kinh thành Huế. Sau khi thất bại, ông lãnh nhiệm vụ tổ chức phong trào Cần vương kháng Pháp ở Thanh Hóa.

Xuất thân nông dân nghèo, tòng quân thay cho con một hào phú trong làng để lấy tiền nuôi gia đình, lập nhiều chiến công nên được Tôn Thất Thuyết tin dùng, phong Vệ úy lãnh binh, Phó đề đốc, trực tiếp chỉ huy đội "Phấn nghĩa quân" do Tôn Thất Thuyết lập đầu năm 1884. Khi vua Hàm Nghi lên ngôi (1885), ông được điều về kinh đô, lãnh chức Chưởng vệ. Sau khi kinh thành thất thủ (5/7/1885), ông hộ giá vua Hàm Nghi ra Sơn phòng (Quảng Trị). Tại đây, vua Hàm Nghi đã ban chiếu Cần Vương, kêu gọi văn thân, sĩ phu và người dân cùng nhau chống Pháp. Trần Xuân Soạn cùng Phạm Bành, Đinh Công Tráng xây dựng căn cứ Ba Đình (Thanh Hóa), trực tiếp chỉ huy cánh quân ở Quảng Hóa (thuộc huyện Vĩnh Lộc) để hỗ trợ các căn cứ Ba Đình, Mã Cao kháng chiến. Đầu năm 1887, căn cứ Ba Đình và Mã Cao thất thủ, ông rút về Nghệ An, tham gia cuộc khởi nghĩa do Nguyễn Xuân Ôn lãnh đạo. Đêm 25/5/1887, khi Nguyễn Xuân Ôn sa vào tay giặc, Trần Xuân Soạn trở lại Thanh Hóa, tổ chức lại lực lượng kháng Pháp tại châu Quan Hóa (nay là huyện Bá Thước). Thấy Trần Xuân Soạn cứng cỏi, gan dạ, quân Pháp đào mồ lấy cốt cha ông thiêu hủy ở giữa đường, cốt để lung lạc ông ra hàng, nhưng không thành công.

Ít lâu sau, ông sang Long Châu (Trung Quốc) gặp Tôn Thất Thuyết để bàn chuyện xin viện trợ và tổ chức lại lực lượng, nhưng rồi bị mắc kẹt luôn ở bên đó. Ở Long Châu, được sự giúp đỡ của một số sĩ phu Hoa Nam, ông đã tổ chức được mấy toán quân, và nhiều lần về hoạt động ở biên giới. Năm Quý Hợi (1923), Trần Xuân Soạn mất tại Long Châu, thọ 74 tuổi.

31. Phan Huy Ích (1751-1822)

Phan Huy Ích, Danh sĩ cuối đời Hậu Lê, Văn thần triều Tây Sơn, hiệu là Dụ Am, người làng Thu Hoạch, huyện Thiên Lộc, trấn Nghệ An (nay thuộc xã Thạch Châu, Thạch Hà, Hà Tĩnh). Năm 1771, ông đỗ đầu khoa thi Hương ở Nghệ An, năm 1775, lại đỗ đầu khoa thi Hội. Năm 1776 đỗ khoa ứng chế, được bổ làm Hàn lâm thừa chỉ.

Năm 1788, Nguyễn Huệ ra Bắc, xuống chiếu cầu hiền, Phan Huy Ích cùng Ngô Thì Nhậm, Đoàn Nguyên Tuấn ra hợp tác với Tây Sơn. Phan Huy Ích được Vua Quang Trung phong làm Tả thị lang Bộ Hộ. Năm 1789, sau khi đại phá quân Thanh ông được giao nhiệm vụ phụ trách công việc ngoại giao. Sau khi đi sứ sang Trung Quốc về nước ông được thăng Thị trung Ngự sử ở Tòa nội các. Năm 1802 quân Nguyễn Ánh ra Bắc, ông bị bắt cùng với Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Thế Lịch. Sau khi được tha ông trở về Sài Sơn sống ẩn dật, rồi về quê hương xứ Nghệ mở trường dạy học và mất năm 1822.

32. Ngô Thì Sĩ (1726-1780)

Ngô Thì Sĩ tự Thế Lộc, hiệu Ngọ Phong, đạo hiệu Nhị Thanh cư sĩ; là nhà sử học, nhà văn, nhà thơ nổi tiếng ở thế kỷ 18 tại Việt Nam. Ông quê tại làng Tả Thanh Oai (làng Tó), huyện Thanh Oai, trấn Sơn Nam (sau thuộc tỉnh Hà Đông, nay thuộc huyện Thanh Trì, Hà Nội), trong một dòng họ lớn ở làng có nhiều người nổi tiếng hay chữ, đỗ đạt. Ông là thân phụ của các danh sĩ: Ngô Thì Nhậm, Ngô Thì Chí, Ngô Thì Trí, Ngô Thì Hương và là nhạc phụ của danh sĩ Phan Huy Ích.

Năm 1756, nhân đỗ đầu một kỳ thi tuyển người, Ngô Thì Sĩ trở thành một thành viên trong Văn ban của phủ chúa Trịnh, được giao trách nhiệm soạn thảo giấy tờ, và làm Tùy giảng cho con chúa là Thế tử Trịnh Sâm. Từ đó ông giữ nhiều trọng trách của triều đình, như: Hiến sát sứ Thanh Hoa; Hiệu lý Viện Hàn lâm kiêm Hiệu chính quốc sử, sau đó thăng Thiêm đô ngự sử; Tham chính Nghệ An; Đốc trấn Lạng Sơn.

Trên lĩnh vực sử học, ông là một sử gia nổi tiếng, với những công trình như: *Việt sử tiêu án, Đại Việt sử ký tiền biên, Đại Việt sử ký tục biên…* là những tác phẩm có nhiều tư liệu quý giá, thể hiện tinh thần dân tộc sâu sắc, được các nhà sử học đời sau trích dẫn lại.

Văn thơ của ông và các con ông thành một phái gọi là Ngô gia văn phái, nổi tiếng đương thời.

33. Lương Văn Can (1854 - 1927)

Lương Văn Can hay Lương Ngọc Can, tự Hiếu Liêm và Ôn Như, hiệu Sơn Lão. Ông sinh tại làng Nhị Khê, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Đông (nay là Hà Nội). Là một nhà cách mạng Việt Nam, và là một trong số người sáng lập ra trường Đông Kinh Nghĩa Thục năm 1907 và khởi xướng phong trào Duy Tân. Phong trào đã lôi cuốn nhiều sĩ phu yêu nước và nhân dân tham gia. Điều này làm thực dân Pháp lo sợ và thẳng tay đàn áp. Trường Đông Kinh Nghĩa Thục do ông làm Hiệu trưởng bị giải tán. Ngày 26/4/1913, xảy ra vụ đánh bom khách sạn Hà Nội của Việt Nam Quang phục Hội. Cho là nhóm Đông Kinh Nghĩa Thục có liên quan, nên thực dân Pháp đã bắt Lương Văn Can giam ở nhà pha Hỏa Lò. Lương Văn Can bị kết án lưu đày biệt xứ ở Nam Vang (Campuchia). Hơn 8 năm sau, Lương Văn Can được giảm án, trở về Hà Nội, ông lại tiếp tục mở trường Ôn Như, tức vừa dạy học vừa soạn sách. Ông mất năm 1927 (Đinh Mão) tại Hà Nội.

34. Nguyễn Thị Chiên (1930 – 2016)

Nguyễn Thị Chiên - Nữ Anh hùng đầu tiên của Quân đội Việt Nam, quê tại xã Tán Thuật, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Bà tham gia cách mạng từ năm 1946, vào Đảng năm 1948, nhập ngũ năm 1952.

Trong kháng chiến chống Pháp, từ năm 1946 đến năm 1952, đồng chí tham gia xây dựng cơ sở kháng chiến ở 5 thôn, xây dựng và chỉ huy Đội du kích xã Tán Thuật đánh địch chống càn, phá giao thông đường 39, phá tề, diệt và bắt nhiều địch. Đồng chí đã diệt, làm bị thương và bắt 15 địch. Tháng 4/1950, khi đưa cán bộ về hoạt động tại xã, đồng chí bị địch bắt, dụ dỗ, tra tấn suốt 3 tháng rưỡi vẫn kiên trung bất khuất. Tháng 10/1951, trong trận phục kích đánh địch trên đường 39, đồng chí bắn bị thương 1 tên địch, bắt sống 6 tên địch, thu 4 súng. Tháng 12/1951,

khi địch lùng sục vào làng, đồng chí chỉ huy du kích bất ngờ xông ra bắt sống 4 địch có một tên Trung uý. Đồng chí được Nhà nước tặng thưởng Huân chương Quân công hạng Ba, Huân chương Chiến công hạng Nhất, 02 Huân chương Kháng chiến hạng Nhất. Năm 22 tuổi, Nguyễn Thị Chiên được phong Anh hùng tại Đại hội Anh hùng Chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất được tổ chức tại Việt Bắc (năm 1952). Bà là nữ du kích duy nhất được chọn đi báo cáo điển hình tại Đại hội này và được Chủ tịch Hồ Chí Minh tặng thưởng khẩu súng ngắn của Người. Sau kháng chiến chống Pháp, Nguyễn Thị Chiên công tác tại Tổng cục Chính trị, Quân khu Thủ đô, được phong quân hàm Trung tá năm 1984.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Hội đồng Thi đua – Khen thưởng Trung ương (2002), *Chân dung anh hung thời đại Hồ Chí Minh*, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội.

[2]. Đinh Thu Xuân, Mạc Đường (2006), *Chân dung anh hung các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

[3]. *Từ điển bách khoa Việt Nam, Tập 2*.

[4]. Nguyễn Quang Thắng, Nguyễn Bá Thể (1993), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Văn hóa, Tp Hồ Chí Minh.

[5]. Đinh Xuân Lâm, Trương Hữu Quýnh (2005), *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.